

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 598/TTr-STC ngày 22/12/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại các Công văn: số 4116/SNV-CQTN&VTLT ngày 25/11/2025, số 4123/SNV-CQTN&VTLT ngày 25/11/2025, số 4125/SNV-CQTN&VTLT ngày 26/11/2025, số 4183/SNV-CQTN&VTLT ngày 28/11/2025, số 4254/SNV-CQTN&VTLT ngày 02/12/2025, số 4346/SNV-CQTN&VTLT ngày 06/12/2025, số 4357/SNV-CQTN&VTLT ngày 07/12/2025, số 4369/SNV-CQTN&VTLT ngày 08/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với **346 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã** với tổng kinh phí **62.240.724.000 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Tờ trình số 598/TTr-STC ngày 22/12/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung mục tiêu năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền **62.240.724.000 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 598/TTr-STC ngày 22/12/2025 của Sở Tài chính).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc thẩm định các thông tin liên quan đến đối tượng, chính sách và chế độ được hưởng của đối tượng. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

3. UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, T5, C7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lệ do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp	Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
																				Năm	tháng						Năm
												Năm	tháng		Năm	tháng											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 12+13		12	13		14	15	16	17		18	19	20	21	22	
Tổng																						62.240.724.000	44.666.154.000	14.489.280.000	3.085.290.000		
A Xã Ia Dom																						737.100.000	505.440.000	200.070.000	31.590.000		
I. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																					737.100.000	505.440.000	200.070.000	31.590.000			
1	Ông Rơ Mah Djual	15/10/1975	ĐH Luật	Thú y- Chăn nuôi	1,5						3.510.000	13	7	13	7			01/07/2025	49 tuổi 8 tháng	01/11/2037	12	4	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
2	Ông Ksor Quýt	22/10/1984	TC hành chính VT	PCTHCCB	1,5						3.510.000	14	5	14	5			01/07/2025	40 tuổi 8 tháng	01/11/2046	21	4	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
3	Ông Rơ Lan Gúi	01/07/1985		Chủ nhiệm trung tâm văn hóa thể thao	1,5						3.510.000	9	5	9	5			01/07/2025	40 tuổi 0 tháng	01/08/2047	22	1	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
B Xã Ya Ma																						4.844.326.500	3.399.084.000	1.171.462.500	273.780.000		
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																					1.635.309.000	1.272.024.000	215.865.000	147.420.000			
1	Bà Đinh Thị Xeh	27/09/1999	ĐH QLNN	TGDV	1,5						3.510.000	2	4	2	4			01/07/2025	25 tuổi 9 tháng	01/10/2059	34	3	102.316.500	78.624.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
2	Bà Đinh Thị Thắm	04/7/1999		VPĐU	1,5						3.510.000	2	6	2	6			01/07/2025	25 tuổi 11 tháng	01/08/2059	34	1	107.932.500	84.240.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
3	Bà Đinh Thị Hát	25/2/1999	CD CTXH	PCTMTTQVN	1,5						3.510.000	1	3	1	3			01/07/2025	26 tuổi 4 tháng	01/03/2059	33	8	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	Ông Đinh Quốc Hội	14/8/1993	TC Quân sự	CHPBCHQS	1,5						3.510.000	4	6	4	6			01/07/2025	31 tuổi 10 tháng	01/09/2055	30	2	185.854.500	151.632.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
5	Ông Đinh Oai	22/2/1996		PCTHNCT	1,5						3.510.000	2	4	2	4			01/07/2025	29 tuổi 4 tháng	01/03/2058	32	8	102.316.500	78.624.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
6	Bà Đinh Thị Nghiệp	29/9/2001		DTTG	1,5						3.510.000	3	3	3	3			01/07/2025	23 tuổi 9 tháng	01/10/2061	36	3	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
7	Bà Đinh Thị Huyền	28/8/2002	TC Khuyến nông lâm	CNTY	1,5						3.510.000	0	10	0	10			01/07/2025	22 tuổi 10 tháng	01/09/2062	37	2	43.875.000	28.080.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
8	Bà Đinh Thị Hip	15/1/1998	CD CTXH	DT-TG	1,5						3.510.000	4	1	4	1			01/08/2025	27 tuổi 6 tháng	01/02/2058	32	6	171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
9	Ông Đinh Thanh Hồ	01/1/1999	TC lâm sinh	PBTĐTN	1,5						3.510.000	2	1	2	1			01/08/2025	26 tuổi 7 tháng	01/02/2061	35	6	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
10	Bà Đinh Thị Thech	17/9/1999	CD văn thư	PCTMTTQVN	1,5						3.510.000	2	11	2	11			01/08/2025	25 tuổi 10 tháng	01/10/2059	34	2	124.605.000	98.280.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
11	Ông Đinh Văn Tờ Rum	30/5/1990	TC lâm sinh	CBTY	1,5						3.510.000	4	8	4	8			01/08/2025	35 tuổi 2 tháng	01/06/2052	26	10	194.103.000	157.248.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
12	Ông Đinh Việt	27/02/2003	CD CTXH	VPĐU	1,5						3.510.000	0	8	0	8			01/08/2025	22 tuổi 5 tháng	01/03/2065	39	7	38.259.000	22.464.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
13	Ông Đinh Văn Toàn	12/02/2001	CD CTXH	PBTĐTN	1,5						3.510.000	2	1	2	1			01/08/2025	24 tuổi 5 tháng	01/03/2063	37	7	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp	Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng g			Năm				tháng g	Năm						tháng g
14	Bà Đinh Thị Plúi	05/3/2000		PCTHPN	1,5						3.510.000	4	3	4	3			01/08/2025	25 tuổi 4 tháng	01/04/2060	34	8	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																	3.103.717.500	2.021.760.000	955.597.500	126.360.000							
15	Bà Nguyễn Thị Văn	16/05/1984	ĐH Luật	VPĐU	1,5						3.510.000	8	5	8	5			01/08/2025	41 tuổi 2 tháng	01/06/2044	18	10	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
16	Ông Đinh Văn Tuấn	18/10/1985	TC hành chính VT	PCT HCCB	1,5						3.510.000	13	4	13	4			01/08/2025	39 tuổi 9 tháng	01/11/2047	22	3	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
17	Ông Đinh Văn Vót	04/10/1990		PCTHND	1,5						3.510.000	14	0	14	0			01/08/2025	34 tuổi 9 tháng	01/11/2052	27	3	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
18	Bà Đinh Thị Bé	15/7/1984		PCTHPN	1,5						3.510.000	9	11	9	11			01/07/2025	40 tuổi 11 tháng	01/08/2044	19	1	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
19	Ông Đinh Trứ	15/8/1986	TC QLTT	PCTMTTQVN	1,5						3.510.000	10	1	10	1			01/08/2025	38 tuổi 11 tháng	01/09/2048	23	1	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
20	Ông Đinh Văn Liên	09/10/1983		TGDV	1,5						3.510.000	17	0	17	0			01/08/2025	41 tuổi 9 tháng	01/11/2045	20	3	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
21	Bà Văn Thị Loan	12/4/1988	CD Điều dưỡng	PCTHPN	1,5						3.510.000	9	7	9	7			01/08/2025	37 tuổi 3 tháng	01/05/2048	22	9	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
22	Ông Đinh Văn Tờ Rót	03/6/1983	TC văn thư	BV	1,5						3.510.000	16	3	16	3			01/08/2025	42 tuổi 1 tháng	01/07/2045	19	11	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
23	Bà Hoàng Thị Thanh Chín	19/9/1972	TC Khuyến nông lâm	CTHCTD	1,5						3.510.000	21	7	17	7	4	0	01/07/2025	52 tuổi 9 tháng	01/06/2031	5	11	294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
24	Bà Đinh Thị Chén	20/11/1988	ĐH Luật	DT-TG	1,5						3.510.000	15	3	13	10	1	5	01/08/2025	36 tuổi 8 tháng	01/12/2048	23	4	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
25	Ông Đinh Văn Đêm	12/3/1982	TC Khuyến nông lâm	PCTHND	1,5						3.510.000	16	6	4	10	11	8	01/07/2025	43 tuổi 3 tháng	01/04/2044	18	9	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
26	Ông Đinh Hyách	27/7/1974	TC Khuyến nông lâm	CTHNCT	1,5						3.510.000	27	6	1	2	26	4	01/07/2025	50 tuổi 11 tháng	01/08/2036	11	1	323.797.500	168.480.000	144.787.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
III. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																						105.300.000	105.300.000	-	-		
27	Ông Đinh Lung	18/12/1954		Chủ tịch Hội CCT xã Ya Ma cũ	1,5						3.510.000							01/08/2025	70 tuổi 7 tháng	Trường hợp quá tuổi hưu			52.650.000	52.650.000			
28	Ông Đinh Hồng Ninh	15/8/1952		Chủ tịch Hội CCT xã Kông Yang cũ	1,5						3.510.000							01/08/2025	72 tuổi 11 tháng	Trường hợp hưu trí			52.650.000	52.650.000			
C. Xã Bình An																						3.277.111.500	2.142.504.000	987.187.500	147.420.000		
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																						144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000		
1	Ông Phạm Duy Quốc	09/6/1994	Đại học Luật	PCT, Hội CCB xã Tây Vinh	1,5						3.510.000	3	5	3	5			01/07/2025	31 tuổi 0 tháng	01/07/2056	31	0	144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																						95.121.000	5.616.000	78.975.000	10.530.000		
2	Ông Trần Hiền	10/5/1964		Tuyên giáo - Dân vận xã Bình Hòa	1,5						3.510.000	15	0	15	0			01/07/2025	61 tuổi 1 tháng	01/09/2025	0	2	95.121.000	5.616.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																						3.037.905.000	2.021.760.000	889.785.000	126.360.000		
3	Ông Nguyễn Trường Thọ	06/10/1970	Trung cấp VH	Trường Đài TT xã Tây Vinh	1,5						3.510.000	14	9	14	9			01/07/2025	54 tuổi 8 tháng	01/11/2032	7	4	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	Bà Nguyễn Thụy Công	02/02/1985	Kỹ sư nông học	PCT LHPN xã Tây Vinh	1,5						3.510.000	14	11	14	11			01/07/2025	40 tuổi 4 tháng	01/03/2045	19	8	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác				Năm	tháng						
												Năm	tháng g	Năm	tháng g	Năm											tháng g
5	Ông Phạm Hữu Trường	06/08/1970		Trưởng Đài TT xã Bình Hòa	1,5						3.510.000	15	10	15	10			01/07/2025	54 tuổi 10 tháng	01/09/2032	7	2	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
6	Bà Dương Thị Ngà	25/10/1972	Trung cấp	PCT Hội Nông dân xã Bình Hòa	1,5						3.510.000	13	10	13	10			01/07/2025	52 tuổi 8 tháng	01/07/2031	6	0	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
7	Ông Phan Văn Bé	02/02/1987	Cao đẳng	PCT Hội CCB xã Bình Hòa	1,5						3.510.000	13	8	13	8			01/07/2025	38 tuổi 4 tháng	01/03/2049	23	8	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
8	Ông Đặng Văn Hiền	14/9/1969	Trung cấp kế toán	Tuyên giáo - Dân vận xã Bình Thành	1,5						3.510.000	16	4	16	4			01/07/2025	55 tuổi 9 tháng	01/10/2031	6	3	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
9	Ông Nguyễn Hòa Giang	12/06/1973	Đại học xây dựng	Tài nguyên-Môi trường xã Bình Thành	1,5						3.510.000	16	9	16	9			01/07/2025	52 tuổi 0 tháng	01/07/2035	10	0	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
10	Ông Đỗ Văn Thuận	05/04/1983	Trung cấp thú y	PCT Mặt trận xã Bình Thành	1,5						3.510.000	14	6	9	0	5	6	01/07/2025	42 tuổi 2 tháng	01/05/2045	19	10	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
11	Ông Huỳnh Thiện Toàn	10/02/1994	Đại học luật	Văn phòng Đảng ủy xã Bình Thành	1,5						3.510.000	5	11	5	11			01/07/2025	31 tuổi 4 tháng	01/03/2056	30	8	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
12	Bà Hồ Thị Bích Tuyền	05/12/1985	Đại học luật	Phó CN UBKT Đảng ủy xã Bình Thành	1,5						3.510.000	9	8	9	1	0	7	01/07/2025	39 tuổi 6 tháng	01/01/2046	20	6	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
13	Ông Nguyễn Văn Tinh	11/09/1979	Đại học xây dựng	Phó CHT.BCH Quân sự xã Tây Bình	1,5						3.510.000	13	4	13	4			01/07/2025	45 tuổi 9 tháng	01/10/2041	16	3	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
14	Ông Nguyễn Thanh Bình	07/11/1970	Trung cấp Thanh vận	Trưởng Đài TT xã Tây Bình	1,5						3.510.000	17	3	17	3			01/07/2025	54 tuổi 7 tháng	01/12/2032	7	5	271.147.500	168.480.000	92.137.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
D	Xã Phù Mỹ																						265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	
I.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																				265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000			
1	Bà Tô Thị Hồng Hưng	10/01/1985	Trung cấp trồng trọt	Bổ trí, hỗ trợ phòng Kinh tế xã	1,5						3.510.000	16	6	16	6			01/10/2025	40 tuổi 8 tháng	01/02/2045	19	4	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
E	Xã Ia Hrug																						5.943.132.000	4.089.852.000	1.579.500.000	273.780.000	
I.	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																				398.209.500	306.072.000	50.017.500	42.120.000			
1	Bà Trần Thị Cẩm Thơ	09/10/1989	Cao đẳng Sinh - Hóa	Thanh niên - Giám nghề	1,5						3.510.000	2	6	2	6			01/07/2025	35 tuổi 8 tháng	01/11/2049	24	4	107.932.500	84.240.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
2	Bà Lê Thị Thanh Tâm	11/02/1999	Đại học Luật	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Sao	1,5						3.510.000	3	1	3	1			01/07/2025	26 tuổi 4 tháng	01/03/2059	33	8	132.853.500	103.896.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
3	Ông Ksor Tân	09/05/1997	Trung cấp hàn	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	0	6	0	6			01/07/2025	28 tuổi 1 tháng	01/06/2059	33	11	30.010.500	16.848.000	2.632.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	Ông Lê Quang Trường	13/12/1998	Đại học Quản trị kinh doanh	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Hrug	1,5						3.510.000	3	0	3	0			01/07/2025	26 tuổi 6 tháng	01/01/2061	35	6	127.413.000	101.088.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
II	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																				232.537.500	140.400.000	81.607.500	10.530.000			
5	Ông Hồ Gia Nghĩa	15/08/1967	Chưa qua đào tạo	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Sao	1,5						3.510.000	15	2	15	2			01/07/2025	57 tuổi 10 tháng	01/09/2029	4	2	232.537.500	140.400.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
III	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																				5.207.085.000	3.538.080.000	1.447.875.000	221.130.000			
6	Ông Nguyễn Văn Tú	03/05/1971	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Hrug	1,5						3.510.000	19	0	19				01/07/2025	54 tuổi 1 tháng	01/06/2033	7	11	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
7	Ông Lê Minh Khôi	11/03/1972	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Sao	1,5						3.510.000	19	0	19	0			01/07/2025	53 tuổi 3 tháng	01/04/2034	8	9	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
8	Bà Ksor H'Len	08/01/1988	Cao đẳng Chăn nuôi - Thú y	Chăn nuôi - Thú y xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	13	4	13	4			01/07/2025	37 tuổi 5 tháng	01/02/2048	22	7	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hằng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP					Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tinh giản					
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm				tháng	Năm						tháng	Năm	tháng	Năm	tháng
												Năm	tháng	Năm	tháng																
9	Ông Puih Djip	07/07/1997	Chưa qua đào tạo	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	6	9	6	9			01/07/2025	27 tuổi 11 tháng	01/08/2059	34	1	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
10	Ông Puih Hậu	20/05/1995	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	8	6	8	6			01/07/2025	30 tuổi 1 tháng	01/06/2057	31	11	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
11	Bà Puih H' Ani	09/11/1985	Đại học Công tác Xã hội	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	7	3	7	3			01/07/2025	39 tuổi 7 tháng	01/12/2045	20	5	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
12	Ông Rơ Chăm ARúc	03/05/1990	Chưa qua đào tạo	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Sao	1,5						3.510.000	10	5	10	5			01/07/2025	35 tuổi 1 tháng	01/06/2052	26	11	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
13	Ông Rơ Chăm Yan	10/06/1995	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Sao	1,5						3.510.000	5	3	5	3			01/07/2025	30 tuổi 0 tháng	01/07/2057	32	0	207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
14	Ông Rơ Chăm H్యු	03/05/1995	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ia Sao	1,5						3.510.000	6	3	6	3			01/07/2025	30 tuổi 1 tháng	01/06/2057	31	11	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
15	Ông Rơ Chăm Ó	10/11/1985	Trung cấp Nông lâm	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Yok	1,5						3.510.000	18	10	18	10			01/07/2025	39 tuổi 7 tháng	01/12/2047	22	5	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
16	Ông Nguyễn Cao Cường	03/06/1980	Trung cấp Luật	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Sao	1,5						3.510.000	14	9	14	9			01/07/2025	45 tuổi 0 tháng	01/07/2042	17	0	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
17	Ông Nguyễn Thăng Long	27/12/1972	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	13	4	13	4			01/07/2025	52 tuổi 6 tháng	01/01/2035	9	6	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
18	Ông Siu An	14/12/1976	Chưa qua đào tạo	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Hrug	1,5						3.510.000	15	2	15	2			01/07/2025	48 tuổi 6 tháng	01/01/2039	13	6	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
19	Bà RCom H'Yim	06/02/1977	Đại học Công tác Xã hội	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	13	11	13	11			01/07/2025	48 tuổi 4 tháng	01/03/2037	11	8	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
20	Bà Phan Thị Trang	30/04/1986	Đại học Luật	Văn phòng Đảng ủy xã Ia Sao	1,5						3.510.000	9	2	9	2			01/07/2025	39 tuổi 2 tháng	01/05/2046	20	10	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
21	Ông Ksor Tân	12/06/1988	Chưa qua đào tạo	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	9	9	9	9			01/07/2025	37 tuổi 0 tháng	01/07/2050	25	0	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
22	Bà Lê Thị Hằng	28/04/1983	Trung cấp Văn thư	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Hrug	1,5						3.510.000	19	0	19	0			01/07/2025	42 tuổi 2 tháng	01/05/2043	17	10	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
23	Bà Phạm Thị Thủy	30/09/1972	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Hrug	1,5						3.510.000	19	0	19	0			01/07/2025	52 tuổi 9 tháng	01/10/2032	7	3	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
24	Ông Ksor Mek	05/01/1972	Chưa qua đào tạo	Dân tộc - Tôn giáo xã Ia Dêr	1,5						3.510.000	19	0	19	0			01/07/2025	53 tuổi 5 tháng	01/02/2034	8	7	279.045.000	168.480.000	100.035.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
25	Ông Lưu Đức Giáp	22/03/1984	Trung cấp QLNN về An ninh trật tự	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Ia Sao	1,5						3.510.000	8	11	8	11			01/07/2025	41 tuổi 3 tháng	01/04/2046	20	9	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
26	Ông Hà Đình Phiên	20/11/1984	Trung cấp Chăn nuôi - Thú y	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Yok	1,5						3.510.000	15	2	15	2			01/07/2025	40 tuổi 7 tháng	01/12/2046	21	5	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
IV	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																							105.300.000	105.300.000	-	-				
27	Ông Nguyễn Văn Bình	03/01/1958	Cao đẳng	Chủ tịch HNCT xã Ia Sao	1,5						3.510.000							01/07/2025	67 tuổi 5 tháng					52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng			
28	Ông Nguyễn Đức Dợi	12/05/1959	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch HCCB xã Ia Yok	1,5						3.510.000							01/07/2025	66 tuổi 1 tháng					52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng			
F	Xã Ia Krái																							1.994.206.500	1.433.484.000	476.482.500	84.240.000				
L	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																								183.046.500	148.824.000	23.692.500	10.530.000			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng				Năm	tháng						
1	Bà Rơ Mah Hinh	20/04/1996	Trung cấp	Tuyên giáo - Dân vận xã Ia Tô	1,5						3.510.000	4	5	4	5			01/08/2025	29 tuổi 3 tháng	01/05/2056	30	9	183.046.500	148.824.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		1.705.860.000	1.179.360.000	452.790.000	73.710.000							
2	Ông Ksor Del	16/02/1984	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Krái	1,5						3.510.000	17	0	17	0			01/08/2025	41 tuổi 5 tháng	01/03/2046	20	7	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
3	Ông Rơ Mãnh Úy	13/04/1987	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Krái	1,5						3.510.000	19	1	19	1			01/08/2025	38 tuổi 3 tháng	01/05/2049	23	9	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
4	Ông Rơ Lan Thao	09/03/1995	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Krái	1,5						3.510.000	5	10	5	10			01/08/2025	30 tuổi 4 tháng	01/04/2057	31	8	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
5	Ông Rơ Lan Vênh	20/02/1993	Trung cấp	Tuyên giáo - Dân vận xã Ia Krái	1,5						3.510.000	8	2	8	2			01/08/2025	32 tuổi 5 tháng	01/03/2055	29	7	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
6	Ông Phạm Tuấn Anh	22/10/1990	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Tô	1,5						3.510.000	8	7	8	7			01/08/2025	34 tuổi 9 tháng	01/11/2052	27	3	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
7	Ông Rơ Chăm Tâm	19/04/1995	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Tô	1,5						3.510.000	9	7	9	7			01/08/2025	30 tuổi 3 tháng	01/05/2057	31	9	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
8	Ông Võ Thư Hoàng	05/06/1971	Sơ cấp	Thư y xã Ia Tô	1,5						3.510.000	15	7	15	7			01/08/2025	54 tuổi 1 tháng	01/07/2033	7	11	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
III Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						105.300.000	105.300.000	-	-			
9	Ông Phạm Xuân Quý	26/07/1948	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT xã Ia Krái	1,5						3.510.000							01/08/2025	77 tuổi 0 tháng					52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
10	Ông Võ Xuân Huê	04/03/1940	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT xã Ia Tô	1,5						3.510.000							01/08/2025	85 tuổi 4 tháng					52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
G Xã Ia Grai																								4.848.363.000	3.547.908.000	1.058.265.000	242.190.000	
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								741.663.000	578.448.000	100.035.000	63.180.000	
1	Bà Lê Thị Hồng Hạnh	12/08/1991	Thạc sĩ	Kiểm tra - Tổ chức Đảng ủy thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	4	3	2	10	1	5	01/07/2025	33 tuổi 10 tháng	01/09/2051	26	2	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
2	Bà Puih HRáo	20/11/1993	Đại học	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Bả	1,5						3.510.000	4	11	4	11			01/07/2025	31 tuổi 7 tháng	01/12/2053	28	5	202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
3	Bà Rơ Chăm Hri	15/04/1998	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	3	3	3	3			01/07/2025	27 tuổi 2 tháng	01/05/2058	32	10	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
4	Bà Rơ Mah Thức	12/01/1997	Cao đẳng	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	1	1	1	1			01/07/2025	28 tuổi 5 tháng	01/02/2057	31	7	54.931.500	36.504.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
5	Ông Rơ Mãnh Sơn	12/10/1991	Trung cấp	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	3	1	3	1			01/07/2025	33 tuổi 8 tháng	01/11/2053	28	4	132.853.500	103.896.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
6	Ông Hoàng Ngọc An	26/07/1995	Đại học Luật	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	0	7	0	7			01/07/2025	29 tuổi 11 tháng	01/08/2057	32	1	35.451.000	19.656.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								4.001.400.000	2.864.160.000	958.230.000	179.010.000	
7	Ông Nguyễn Quang Định	10/01/1988	Trung cấp	Công nghệ - Thông tin thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	8	6	8	6			01/07/2025	37 tuổi 5 tháng	01/02/2050	24	7	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
8	Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	03/11/1991	Đại học	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	10	1	10	1			01/07/2025	33 tuổi 7 tháng	01/12/2051	26	5	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
9	Ông Nguyễn Văn Tuấn	18/09/1979	Trung cấp	Phó Chủ tịch UBND TTQVN thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	9	6	9	6			01/07/2025	45 tuổi 9 tháng	01/10/2041	16	3	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián				
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác					Năm	tháng						Năm	tháng	Năm	tháng
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng														
10	Ông Nguyễn Xuân Tài	30/11/1992	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	7	8	7	8			01/07/2025	32 tuổi 7 tháng	01/12/2054	29	5	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
11	Bà Lê Thị Hiền	15/12/1980	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	13	8	11	0	2	8	01/07/2025	44 tuổi 6 tháng	01/01/2041	15	6	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
12	Bà Puih H'Nam	17/04/1985	Đại học	Phó Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	10	1	10	1			01/07/2025	40 tuổi 2 tháng	01/05/2045	19	10	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
13	Ông Rơ Chăm Woong	23/11/1986	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Bă	1,5						3.510.000	13	2	9	10	3	4	01/07/2025	38 tuổi 7 tháng	01/12/2048	23	5	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
14	Bà Nguyễn Thị Trà Giang	25/02/1993	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Bă	1,5						3.510.000	9	7	9	4	0	3	01/07/2025	32 tuổi 4 tháng	01/03/2053	27	8	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
15	Bà Nguyễn Thị Hoa	17/11/1987	Đại học	Tuyên giáo - Dân vận xã Chư Bă	1,5						3.510.000	9	0	9	0			01/07/2025	37 tuổi 7 tháng	01/12/2047	22	5	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
16	Ông Dương Tấn Hiệp	08/06/1985	Đại học	Dân tộc - Tôn giáo xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	13	2	13	2			01/07/2025	40 tuổi 0 tháng	01/07/2047	22	0	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
17	Ông Rơ Chăm Tiu	01/01/1991	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	13	0	13	0			01/07/2025	34 tuổi 6 tháng	01/02/2053	27	7	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
18	Ông Ksor Đan	20/07/1987	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	7	5	7	5			01/07/2025	37 tuổi 11 tháng	01/08/2049	24	1	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
19	Bà Rơ Chăm Báu	12/05/1997	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	6	3	6	3			01/07/2025	28 tuổi 1 tháng	01/06/2057	31	11	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
20	Ông Ksor Bre	07/04/1983	Chưa qua đào tạo	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Grăng	1,5						3.510.000	8	10	8	10			01/07/2025	42 tuổi 2 tháng	01/05/2045	19	10	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
21	Ông Nguyễn Linh	11/01/1988	Cao đẳng	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	11	11	11	11			01/07/2025	37 tuổi 5 tháng	01/02/2050	24	7	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
22	Ông Rơ Lan Thăng	10/02/1984	Trung cấp	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000	13	9	13	9			01/07/2025	41 tuổi 4 tháng	01/03/2046	20	8	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
23	Ông Rơ Chăm Tư	11/12/1991	Trung cấp	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Bă	1,5						3.510.000	12	8	12	8			01/07/2025	33 tuổi 6 tháng	01/01/2054	28	6	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
III Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							105.300.000	105.300.000	-	-					
24	Bà Nguyễn Thị Lan	12/04/1960	Đại học	Chủ tịch HNCT thị trấn Ia Kha	1,5						3.510.000							01/07/2025	65 tuổi 2 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng				
25	Ông Bùi Văn Tấn	01/01/1960	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT xã Ia Grăng	1,5						3.510.000							01/07/2025	65 tuổi 6 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng				
H Xã Đak Pơ																							5.061.420.000	3.650.400.000	1.168.830.000	242.190.000					
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							733.590.000	575.640.000	94.770.000	63.180.000					
1	Bà Đinh Thị Lot	25/03/2001	Đang học Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	4	11	4	11			01/07/2025	24 tuổi 3 tháng	01/04/2061	35	9	202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
2	Bà Ngõ Thị Thanh Tâm	15/02/1989	Cao đẳng Kế toán	Kiểm tra - Tổ chức thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	2	0	2	0			01/07/2025	36 tuổi 4 tháng	01/03/2049	23	8	88.452.000	67.392.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
3	Bà Nguyễn Thị Nhựt	10/08/1986	Trung cấp Chăn nuôi - Thú y	Thú y - Chăn nuôi thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	0	11	0	11			01/07/2025	38 tuổi 10 tháng	01/09/2046	21	2	46.683.000	30.888.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
4	Bà Lê Đình HDung	25/12/2000	Cử nhân Luật Kinh tế	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Yang Bắc	1,5						3.510.000	2	8	2	8			01/07/2025	24 tuổi 6 tháng	01/01/2061	35	6	116.181.000	89.856.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián					
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm				tháng	Năm						tháng	Năm	tháng	Năm	tháng
												Năm	tháng	Năm	tháng																
5	Ông Đinh Tân	01/01/1993	Đại học Thể dục thể thao	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hà Tam	1,5						3.510.000	3	5	3	5			01/07/2025	32 tuổi 6 tháng	01/02/2055	29	7	144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
6	Ông Đinh Mly	15/10/1993	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Thành	1,5						3.510.000	3	2	3	2			01/07/2025	31 tuổi 8 tháng	01/11/2055	30	4	135.661.500	106.704.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																										4.117.230.000	2.864.160.000	1.074.060.000	179.010.000		
7	Bà Đinh Thị Phương	10/09/1985	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	14	0	14	0			01/07/2025	39 tuổi 9 tháng	01/10/2045	20	3	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
8	Ông Đinh Huốc	01/07/1976	Trung cấp Khuyến nông lâm	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	20	9	20	9			01/07/2025	49 tuổi 0 tháng	01/08/2038	13	1	289.575.000	168.480.000	110.565.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
9	Ông Đặng Tấn Hoà	10/10/1979	Trung cấp Luật	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	14	3	14	3			01/07/2025	45 tuổi 8 tháng	01/11/2041	16	4	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
10	Ông Đỗ Xuân Thiều	22/02/1987	Trung cấp Quân sự cơ sở	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000	15	0	15	0			01/07/2025	38 tuổi 4 tháng	01/03/2049	23	8	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
11	Bà Trần Thị Huyền Trang	08/08/1992	Cử nhân Địa lý học	Văn phòng Đảng ủy xã Yang Bắc	1,5						3.510.000	5	9	5	9			01/07/2025	32 tuổi 10 tháng	01/09/2052	27	2	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
12	Bà Đinh Thị Xéch	17/07/1985	Cư nhân Luật Kinh tế	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Yang Bắc	1,5						3.510.000	21	10	9	2	12	8	01/07/2025	39 tuổi 11 tháng	01/08/2045	20	1	294.840.000	168.480.000	115.830.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
13	Ông Đinh Văn Ao	04/04/1994	Cư nhân Quản lý giáo dục	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yang Bắc	1,5						3.510.000	5	7	5	7			01/07/2025	31 tuổi 2 tháng	01/05/2056	30	10	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
14	Ông Đinh Văn Broi	02/03/1989	Chưa qua đào tạo	Thú y - Chăn nuôi xã Yang Bắc	1,5						3.510.000	14	6	14	6			01/07/2025	36 tuổi 3 tháng	01/04/2051	25	9	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
15	Bà Lê Thị Quỳnh Ngọc	20/07/1988	Đại học Ngữ văn	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Hà Tam	1,5						3.510.000	9	5	8	0	1	5	01/07/2025	36 tuổi 11 tháng	01/08/2048	23	1	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
16	Ông Nguyễn Quốc Cường	22/05/1997	Đại học Luật	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Hà Tam	1,5						3.510.000	7	4	7	4			01/07/2025	28 tuổi 1 tháng	01/06/2059	33	11	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
17	Ông Đinh Rêh	01/01/1994	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hà Tam	1,5						3.510.000	9	10	9	10			01/07/2025	31 tuổi 6 tháng	01/02/2056	30	7	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
18	Bà Phan Thị Tú Hà	20/12/1989	Đại học Luật	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Hà Tam	1,5						3.510.000	8	5	8	5			01/07/2025	35 tuổi 6 tháng	01/01/2050	24	6	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
19	Bà Nguyễn Thị Trúc Ly	19/11/1988	Đại học Công nghệ Sinh học	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Hà Tam	1,5						3.510.000	9	0	6	10	2	2	01/07/2025	36 tuổi 7 tháng	01/12/2048	23	5	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
20	Ông Thái Vô Trung	13/07/1989	Trung cấp Thú y	Thú y - Chăn nuôi xã Hà Tam	1,5						3.510.000	8	11	8	11			01/07/2025	35 tuổi 11 tháng	01/08/2051	26	1	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
21	Bà Đinh Thị Bye	06/12/1996	Đại học Văn hoá	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Thành	1,5						3.510.000	6	7	6	7			01/07/2025	28 tuổi 6 tháng	01/01/2057	31	6	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
22	Ông Đinh Văn MLúi	21/06/1988	Trung cấp Quân sự cơ sở	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Thành	1,5						3.510.000	13	8	13	1	0	7	01/07/2025	37 tuổi 0 tháng	01/07/2050	25	0	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng				
23	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu	10/10/1986	Trung cấp Kế toán	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã An Thành	1,5						3.510.000	16	3	16	3			01/07/2025	38 tuổi 8 tháng	01/11/2046	21	4	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
III Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																										210.600.000	210.600.000	-	-		
24	Ông Đinh Jen	05/05/1959	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT xã Yang Bắc	1,5						3.510.000							01/07/2025	66 tuổi 1 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián					
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm				tháng	Năm						tháng	Năm	tháng	Năm	tháng
												Năm	tháng	Năm	tháng																
25	Ông Nguyễn Quang Suốt	20/08/1954	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT xã An Thành	1,5						3.510.000						01/07/2025	70 tuổi 10 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng					
26	Ông Nguyễn Đình Chiến	01/09/1955	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT xã Hà Tam	1,5						3.510.000						01/07/2025	69 tuổi 10 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng					
27	Ông Nguyễn Quốc Trọng	22/11/1958	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch HNCT thị trấn Đak Pơ	1,5						3.510.000						01/07/2025	66 tuổi 7 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng					
I	Xã Ia Krêl																					1.490.521.500	1.093.014.000	323.797.500	73.710.000						
I.	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						213.057.000	165.672.000	26.325.000	21.060.000					
1	Bà Rơ Chăm H'Xuyến	20/11/1999	Cử nhân công tác xã hội	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản HCM xã Ia Krêl	1,5						3.510.000	3	6	3	6		01/07/2025	25 tuổi 7 tháng	01/12/2061	36	5	146.893.500	117.936.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Ông Cao Thế Lanh	19/03/1986	Trung cấp chăn nuôi Thú Y	Thú y Chăn nuôi xã Ia Krêl	1,5						3.510.000	1	5	1	5		01/07/2025	39 tuổi 3 tháng	01/12/2061	36	5	66.163.500	47.736.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
II.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						156.019.500	95.472.000	50.017.500	10.530.000					
3	Ông Nguyễn Ngọc Cường	23/04/1966		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Krêl	1,5						3.510.000	9	2	9	2		01/07/2025	59 tuổi 2 tháng	01/05/2028	2	10	156.019.500	95.472.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
III.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						963.495.000	673.920.000	247.455.000	42.120.000					
4	Ông Siu Blu	27/08/1992	Trung cấp Lâm sinh	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Lang	1,5						3.510.000	7	2	7	2		01/07/2025	32 tuổi 10 tháng	01/09/2054	29	2	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
5	Ông Siu Ôn	26/10/1976		Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Ia Krêl	1,5						3.510.000	23	5	3	9	19	8	01/07/2025	48 tuổi 8 tháng	01/11/2038	13	4	302.737.500	168.480.000	123.727.500	10.530.000	Theo nguyên vọng				
6	Bà Rơ Mãnh H'Dôi	16/04/1991	Trung cấp điều dưỡng	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Krêl	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	3	9	3		01/07/2025	34 tuổi 2 tháng	01/05/2051	25	10	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ					
7	Ông Rơ Lan Bliêh	19/04/1984		Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Ia Lang	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	4	6	4		01/07/2025	41 tuổi 2 tháng	01/05/2046	20	10	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ					
VI.	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						157.950.000	157.950.000	-	-					
8	Trần Thị Như Hoa	20/08/1966	Đại học Luật	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Đin	1,5						3.510.000						01/07/2025	58 tuổi 10 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	0	0	52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng					
9	Dương Văn Hồng	27/04/1957	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Lang	1,5						3.510.000						01/07/2025	68 tuổi 2 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	0	0	52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng					
10	Lê Văn Thục	25/09/1960	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Lang	1,5						3.510.000						01/07/2025	64 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu	0	0	52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng					
J	Xã Ia Púch																					1.623.024.000	1.117.584.000	421.200.000	84.240.000						
I.	Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						354.159.000	275.184.000	47.385.000	31.590.000					
1	Ông Siu Chung	29/05/1992	Trung cấp	Phó Chi huy quân sự xã Ia Púch	1,5						3.510.000	2	1	2	1		01/07/2025	33 tuổi 1 tháng	01/06/2054	28	11	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Bà Rơ mah Túy	09/11/1996		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM xã Ia Púch	1,5						3.510.000	2	1	2	1		01/07/2025	28 tuổi 7 tháng	01/06/2054	28	11	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
3	Bà Siu Pin	26/11/1996	Đại học	Quản lý văn hóa, thông tin thể thao xã Ia Púch	1,5						3.510.000	4	0	4	0		01/07/2025	28 tuổi 7 tháng	01/06/2054	28	11	166.374.000	134.784.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
II.	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						1.268.865.000	842.400.000	373.815.000	52.650.000					
4	Ông Rơ Mah Ông	15/03/1988	Đại học Công tác xã hội	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Púch	1,5						3.510.000	13	1	13	1		01/07/2025	37 tuổi 3 tháng	01/04/2050	24	9	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
5	Bà Vũ Thị Thủy	13/12/1981	Đại học	Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Ia Púch	1,5						3.510.000	8	11	8	11		01/07/2025	43 tuổi 6 tháng	01/01/2042	16	6	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
6	Bà Siu H' Thủy	14/03/1988	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ xã Ia Púch	1,5						3.510.000	12	6	12	6		01/07/2025	37 tuổi 3 tháng	01/04/2048	22	9	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng											Năm	tháng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
7	Ông Siu Manh	17/08/1991		Thú y- Chăn nuôi xã Ia Púch	1,5						3.510.000	14	6	14	6			01/07/2025	33 tuổi 10 tháng	01/09/2053	28	2	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
8	Bà Rơ Lan H'Happy	06/06/1981	Trung cấp	Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Ia Púch	1,5						3.510.000	21	1	1	1	20	-	01/07/2025	44 tuổi 0 tháng	01/07/2041	16	0	292.207.500	168.480.000	113.197.500	10.530.000	Theo nguyên vọng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
K Xã Ia Lầu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																</

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp	Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng g			Năm				tháng g	Năm						tháng g
5	Ông Nguyễn Văn Thọ	06/10/1965		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	1,5						3.510.000	13	4	13	4		01/07/2025	59 tuổi 8 tháng	01/8/2027	2	1	151.807.500	70.200.000	71.077.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP	
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu																						4.459.455.000	3.032.640.000	1.237.275.000	189.540.000		
6	Bà Lê Thị Mỹ Hà	10/02/1990	Đại Học	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,5						3.510.000	11	11	11	11		01/07/2025	35 tuổi 4 tháng	01/03/2050	24	8	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP	
7	Bà Phương Thị Nhạn	19/06/1981	Đại học	Phó Chủ tịch UBND TQVN	1,5						3.510.000	18	6	11	2	7	4	01/07/2025	44 tuổi 0 tháng	01/07/2041	16	0	276.412.500	168.480.000	97.402.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
8	Ông Nguyễn Hữu Trung	06/11/1971	Trung cấp	Thú y- Chăn nuôi	1,5						3.510.000	15	6	15	6			01/07/2025	53 tuổi 7 tháng	01/12/2033	8	5	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
9	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	13/07/1986	Đại học	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,5						3.510.000	11	8	11	8			01/07/2025	38 tuổi 11 tháng	01/08/2046	21	1	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
10	Ông Trần Ngọc Khoa	24/08/1982	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5						3.510.000	13	1	13	1			01/07/2025	42 tuổi 10 tháng	01/09/2044	19	2	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
11	Ông Nguyễn Thanh Khương	19/10/1988	Trung cấp	Kiểm tra -Tổ chức	1,5						3.510.000	14	10	14	10			01/07/2025	36 tuổi 8 tháng	01/11/2050	25	4	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
12	Bà Trần Thị Hiền	14/04/1985	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,5						3.510.000	15	1	15	1			01/07/2025	40 tuổi 2 tháng	01/05/2045	19	10	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
13	Ông Trịnh Hữu Phú	01/01/1987	Đại học	Phó Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự	1,5						3.510.000	13	0	13	0			01/07/2025	38 tuổi 6 tháng	01/02/2049	23	7	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
14	Ông Lê Hiền Vinh	12/02/1991	Cao đẳng	Phó Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự	1,5						3.510.000	11	3	11	3			01/07/2025	34 tuổi 4 tháng	01/03/2053	27	8	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
15	Bà Phan Thị Phương Linh	03/05/1989	Đại học	Văn phòng Đảng ủy	1,5						3.510.000	10	7	10	7			01/07/2025	36 tuổi 1 tháng	01/06/2049	23	11	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
16	Ông Phạm Đức Hiệp	16/09/1985	Trung cấp	Thú y- Chăn nuôi	1,5						3.510.000	14	4	14	4			01/07/2025	39 tuổi 9 tháng	01/10/2047	22	3	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
17	Ông Nguyễn Hữu An	18/10/1971	Sơ Cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	1,5						3.510.000	21	3	8	3	13		01/07/2025	53 tuổi 8 tháng	01/11/2033	8	4	292.207.500	168.480.000	113.197.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
18	Bà Lê Thị Thanh Thảo	15/07/1991	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5						3.510.000	7	4	7	4			01/07/2025	33 tuổi 11 tháng	01/08/2051	26	1	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP
19	Bà Hồ Thị Thu Sơ	07/07/1984	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,5						3.510.000	13	8	13	8			01/07/2025	40 tuổi 11 tháng	01/08/2044	19	1	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
												Năm	tháng g	Năm	tháng g	Năm	tháng g				Năm	tháng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
20	Bà Trần Thị Thu Hằng	24/06/1990	Cao đẳng	Văn phòng Đảng ủy	1,5						3.510.000	11	3	11	3			01/07/2025	35 tuổi 0 tháng	01/07/2050	25	0	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
21	Ông Hồ Đức Thế	28/04/1979	Trung cấp	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,5						3.510.000	11	4	11	4			01/07/2025	46 tuổi 2 tháng	01/05/2041	15	10	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
22	Ông Nguyễn Thành	01/01/1973	Trung cấp	Thú y- Chăn nuôi	1,5						3.510.000	8	0	8	0			01/07/2025	52 tuổi 6 tháng	01/02/2035	9	7	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
23	Ông Lê Hoài Thương	25/09/1983	Đại học	Phó Chi huy Trưởng Ban Chi huy Quân sự	1,5						3.510.000	8	9	8	9			01/07/2025	41 tuổi 9 tháng	01/10/2045	20	3	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/NĐ-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
IV. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP					Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián			
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm				tháng	Năm						tháng	Năm	tháng
												Năm	tháng	Năm	tháng														
8	Ông Rơ Chăm Via	09/10/1983	ĐH Luật	PCT UBNDTTQVN	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	6	6	6	6			01/07/2025	41 tuổi 8 tháng	01/11/2045	20	4	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
9	Ông Rơ Chăm Oan	13/02/1985	CD Kế toán	Phó Bí thư Đoàn	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	8	11	8	11			01/07/2025	40 tuổi 4 tháng	01/03/2047	21	8	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
10	Bà Rơ Chăm Im	04/07/1994	TC Kế toán	PCT Hội LHPN	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	10	9	10	9			01/07/2025	30 tuổi 11 tháng	01/08/2054	29	1	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
11	Ông Rơ Chăm Thoan	13/10/1986	ĐH Luật	PCT UBNDTTQVN	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	16	3	16	3			01/07/2025	38 tuổi 8 tháng	01/11/2048	23	4	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
12	Bà Rơ Chăm Nhiên	10/06/1993	CD Công tác XH	PCT Hội Nông dân	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	7	3	7	3			01/07/2025	32 tuổi 0 tháng	01/07/2053	28	0	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
13	Ông Siu Joi	01/01/1989	Không	Cán bộ Dân tộc - Tôn giáo	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	11	8	11	8			01/07/2025	36 tuổi 6 tháng	01/02/2051	25	7	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
14	Ông Vũ Ngọc Hinh	09/01/1976	Không	PCT Hội CCB	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	9	2	9	2			01/07/2025	49 tuổi 5 tháng	01/02/2038	12	7	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Có Đơn xin nghỉ 154/ND-CP		
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																													
15	Bà Lưu Thị Lan	24/05/1955		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	0	0	0	0	0	0	01/07/2025	70 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
16	Ông Nguyễn Văn Trọng	21/11/1959		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	0	0	0	0	0	0	01/07/2025	65 tuổi 7 tháng	Thuộc trường hợp đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
17	Ông Siu Sek	01/01/1959		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	0	0	0	0	0	0	01/07/2025	66 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
18	Ông Rơ Chăm Pră	01/01/1963		Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,50	-	-	-	-	-	3.510.000	0	0	0	0	0	0	01/07/2025	62 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
N	Xã Ia Hnú																						4.575.636.000	3.396.276.000	937.170.000	242.190.000			
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																													
1	Siu Khiên	15/12/1996		Phó Bí thư Đoàn thanh niên	1,50						3.510.000	3	9	3	9	0	0	01/8/2025	28 tuổi 7 tháng	01/01/2059	33	5	157.950.000	126.360.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
2	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	15/5/1987		Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,50						3.510.000	4	7	0	11	3	8	01/8/2025	38 tuổi 2 tháng	01/06/2047	21	10	191.295.000	154.440.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
3	Rmah H' Hyoan	15/4/1997		PCT UBNDTTQVN	1,50						3.510.000	1	4	1	4	0	0	01/8/2025	28 tuổi 3 tháng	01/05/2057	31	9	63.355.500	44.928.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
4	Rơ Mah Tuên	12/9/2002		Dân tộc - Tôn giáo	1,50						3.510.000	1	0	1	0	0	0	01/8/2025	22 tuổi 10 tháng	01/10/2064	39	2	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		
5	Kpă H' Tôn	23/02/1994		Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,50						3.510.000	3	4	3	4	0	0	01/8/2025	31 tuổi 5 tháng	01/03/2054	28	7	141.277.500	112.320.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng		
6	Bùi Huệ	12/10/1965		PCT Hội Cựu chiến binh	1,50						3.510.000	3	11	3	11	0	0	01/8/2025	59 tuổi 9 tháng	01/08/2027	2	0	163.566.000	131.976.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hằng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tinh giản
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác											
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng				Năm	tháng					
7	Ksor Yūk	27/7/1993		Phó Bí thư Đoàn thanh niên	1,50						3.510.000	4	11	4	11	0	0	01/8/2025	32 tuổi 0 tháng	01/08/2055	30	0	202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
8	Rmah H' Yeng	14/7/2000		Kiểm tra - Tô chức	1,50						3.510.000	0	9	0	9	0	0	01/8/2025	25 tuổi 0 tháng	01/08/2060	35	0	41.067.000	25.272.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
9	Mai Mạnh Quân	04/04/2001		Phó Chi huy trưởng Ban CHQS	1,50						3.510.000	1	0	1	0	0	0	01/7/2025	24 tuổi 2 tháng	01/05/2063	37	10	49.491.000	33.696.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						140.751.000	61.776.000	68.445.000	10.530.000		
10	Phạm Thanh Tuyền	10/8/1965		PCT Hội Cựu chiến binh	1,5						3.510.000	13	0	13	0	0	0	01/8/2025	59 tuổi 11 tháng	01/06/2027	1	10	140.751.000	61.776.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						3.058.965.000	2.190.240.000	731.835.000	136.890.000		
11	Đặng Nguyễn Ngân Tuyền	25/12/1992	Đại học	Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,5						3.510.000	11	8	11	8	0	0	01/8/2025	32 tuổi 7 tháng	01/01/2053	27	5	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
12	Đỗ Xuân Bảo	26/8/1994		Phó Chi huy trưởng Ban CHQS	1,5						3.510.000	7	11	7	11	0	0	01/8/2025	30 tuổi 11 tháng	01/09/2056	31	1	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
13	Trần Ngọc Dũng	11/11/1982		Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao	1,5						3.510.000	9	7	9	7	0	0	01/8/2025	42 tuổi 8 tháng	01/12/2044	19	4	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
14	Siu H' Huy	10/12/1985		Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5						3.510.000	9	7	9	7	0	0	01/8/2025	39 tuổi 7 tháng	01/01/2046	20	5	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
15	Nguyễn Văn Quyền	10/11/1990		Phó Chi huy trưởng Ban CHQS	1,5						3.510.000	13	1	13	1	0	0	01/8/2025	34 tuổi 8 tháng	01/12/2052	27	4	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
16	Lê Công Đắc	01/12/1989		Phó Chi huy trưởng Ban CHQS	1,5						3.510.000	10	0	8	2	1	10	01/8/2025	35 tuổi 8 tháng	01/01/2052	26	5	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
17	Phan Mỹ Hạnh	25/02/1979		Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,5						3.510.000	19	5	19	5	0	0	01/8/2025	46 tuổi 5 tháng	01/03/2039	13	7	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
18	Bùi Văn Thơm	08/11/1981		Phó Chủ tịch UBNDTTQVN	1,5						3.510.000	14	0	14	0	0	0	01/8/2025	43 tuổi 8 tháng	01/12/2043	18	4	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
19	Bùi Xuân Phòng	24/06/1986		Phó Chi huy trưởng Ban CHQS	1,5						3.510.000	12	1	12	1	0	0	01/8/2025	39 tuổi 1 tháng	01/07/2048	22	11	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
20	Rmah H' Pinh	03/3/1995		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên	1,5						3.510.000	5	5	5	5	0	0	01/8/2025	30 tuổi 4 tháng	01/04/2055	29	8	207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
21	Trần Văn Tuấn	16/02/1982		PCT Hội Cựu chiến binh	1,5						3.510.000	8	4	8	4	0	0	01/8/2025	43 tuổi 5 tháng	01/03/2044	18	7	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
22	Trương Vương Trí	18/02/2000		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên	1,5						3.510.000	6	7	6	7	0	0	01/8/2025	25 tuổi 5 tháng	01/03/2062	36	7	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
23	Siu Phip	03/5/1986		Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,5						3.510.000	8	3	8	3	0	0	01/8/2025	39 tuổi 2 tháng	01/06/2048	22	10	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
IV. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						315.900.000	315.900.000				
24	Nguyễn Thị Tâm	6/3/1951	Trung cấp sư phạm	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,5						3.510.000							01/08/2025	74 tuổi 4 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
25	Nguyễn Văn Thọ	01/01/1950		Chủ tịch Hội NCT	1,5						3.510.000							01/08/2025	75 tuổi 7 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
26	Bùi Thị Liên	20/8/1957		Chủ tịch Hội NCT	1,5						3.510.000							01/08/2025	67 tuổi 11 tháng				52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)				Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian			
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác													
												Năm	tháng g	Năm	tháng g	Năm				tháng g									
																					Năm						tháng		
27	Lưu Xuân Phong	27/7/1950		Chủ tịch Hội NCT	1,5						3.510.000							01/08/2025	75 tuổi 0 tháng				52.650.000	52.650.000				Theo nguyên vọng	
28	Rơ Lan Thổ	20/10/1958		PCT Hội Cựu chiến binh	1,5						3.510.000							01/08/2025	66 tuổi 9 tháng				52.650.000	52.650.000				Theo nguyên vọng	
29	Bùi Thị Lý	10/2/1963		Chủ tịch Hội NCT	1,5						3.510.000							01/08/2025	62 tuổi 5 tháng				52.650.000	52.650.000				Theo nguyên vọng	
O Xã Ia Khuol																						2.739.028.500	2.073.006.000	529.132.500	136.890.000				
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						712.003.500	567.216.000	92.137.500	52.650.000				
1	Ông Tiến	09/03/1997		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hà Tây (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	4	2	4	0	0	01/08/2025	28 tuổi 4 tháng	01/04/2059	33	8		102.316.500	78.624.000	13.162.500	10.530.000		
2	Bà Y Nga	24/09/1998		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hà Tây (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	4	2	4	0	0	01/08/2025	26 tuổi 10 tháng	01/10/2058	33	2		102.316.500	78.624.000	13.162.500	10.530.000		
3	Ông Khun	10/11/1996		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hà Tây (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	0	4	0	0	0	01/08/2025	28 tuổi 8 tháng	01/12/2058	33	4		166.374.000	134.784.000	21.060.000	10.530.000		
4	Ông Nhak	24/03/1984		Thủ y - Chăn nuôi xã Hà Tây (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	11	4	11	0	0	01/08/2025	41 tuổi 4 tháng	01/04/2046	20	8		202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000		
5	Ông Bưi	28/04/1969		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hà Tây (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	3	3	3	0	0	01/08/2025	56 tuổi 3 tháng	01/05/2031	5	9		138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000		
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																						1.869.075.000	1.347.840.000	436.995.000	84.240.000				
6	Ông Đặng Văn Tấn	30/07/1977		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Đăk Tô Ver (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	17	0	17	0	0	0	01/08/2025	48 tuổi 0 tháng	01/08/2039	14	0		268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000		
7	Bà Jim	31/12/1998		Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đăk Tô Ver (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	11	5	11	0	0	01/08/2025	26 tuổi 7 tháng	01/01/2059	33	5		210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000		
8	Bà Trần Thị Nhon	02/04/1981		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đăk Tô Ver (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	11	15	11	0	0	01/08/2025	44 tuổi 3 tháng	01/05/2041	15	9		263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000		
9	Ông A Hậu	26/04/1993		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đăk Tô Ver (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	11	10	11	0	0	01/08/2025	32 tuổi 3 tháng	01/05/2055	29	9		236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000		
10	Bà Ksor Xuân	16/10/1999		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Khuol (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	6	5	6	0	0	01/08/2025	25 tuổi 9 tháng	01/11/2059	34	3		207.967.500	168.480.000	28.957.500	10.530.000		
11	Ông Trần Văn Phí	01/01/1984		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Khuol (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	7	5	7	0	0	01/08/2025	41 tuổi 7 tháng	01/02/2046	20	6		210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000		
12	Ông Y Kha	30/10/1976		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hà Tây (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	11	5	0	7	11	01/08/2025	48 tuổi 9 tháng	01/11/2038	13	3		247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000		
13	Ông Siu Ayaoh	18/08/1989		Chi huy phó Ban Chi huy Quân sự xã Ia Khuol (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	2	8	2	0	0	01/07/2025	35 tuổi 10 tháng	01/09/2051	26	2		223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000		
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							157.950.000	157.950.000					
14	Ông Nguyễn Hữu Luyện	01/01/1957		Thủ y - Chăn nuôi xã Ia Khuol (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	68 tuổi 7 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
15	Ông Vũ Đức Hiến	13/01/1960		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đăk Tô Ver (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	65 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
16	Ông Siu Grát	01/01/1963		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Khuol (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/08/2025	62 tuổi 7 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu				52.650.000	52.650.000				
P Xã Biên Hồ																							3.541.414.500	2.580.552.000	792.382.500	168.480.000			
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							797.472.000	628.992.000	105.300.000	63.180.000			
1	Bà Siu H'SiLem	19/10/1997		Văn phòng Đảng ủy xã Hà Bầu (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	8	4	8	0	0	01/07/2025	27 tuổi 8 tháng	01/11/2057	32	4		194.103.000	157.248.000	26.325.000	10.530.000		
2	Bà Loãi	29/03/1996		Thủ y - Chăn nuôi xã Hà Bầu (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	9	2	9	0	0	01/07/2025	29 tuổi 3 tháng	01/04/2056	30	9		118.989.000	92.664.000	15.795.000	10.530.000		
3	Bà Đỗ Thị Anh	05/04/1980		Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Biên Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	0	4	0	0	0	01/07/2025	45 tuổi 2 tháng	01/05/2040	14	10		166.374.000	134.784.000	21.060.000	10.530.000		
4	Ông Đặng Hòa Phước	20/10/1988		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Biên Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	11	1	11	0	0	01/07/2025	36 tuổi 8 tháng	01/11/2050	25	4		85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/ND-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/ND-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng				Năm	tháng						
5	Ông Byệt	15/03/1983		Thủ y - Chăn nuôi xã Biển Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	2	2	2	0	0	01/07/2025	42 tuổi 3 tháng	01/04/2045	19	9	96.700.500	73.008.000	13.162.500	10.530.000		
6	Ông Lê Danh Ngọc	29/08/1998		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Chư Đang Ya (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	2	3	2	0	0	01/07/2025	26 tuổi 10 tháng	01/09/2060	35	2	135.661.500	106.704.000	18.427.500	10.530.000		
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																												
7	Bà Trần Thị Hải Lý	29/03/1969		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Nghĩa Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	1	14	1	0	0	01/07/2025	56 tuổi 3 tháng	01/12/2025	0	5	100.912.500	14.040.000	76.342.500	10.530.000		
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																												
8	Ông Nôi	08/12/1988		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hà Bầu (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	6	12	6	0	0	01/07/2025	36 tuổi 6 tháng	01/01/2051	25	6	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000		
9	Ông Phypap	15/07/1980		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hà Bầu (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	11	4	11	5	0	01/07/2025	44 tuổi 11 tháng	01/08/2042	17	1	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000		
10	Ông Rah Lan Êm	09/04/1990		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hà Bầu (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	6	10	6	0	0	01/07/2025	35 tuổi 2 tháng	01/05/2052	26	10	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000		
11	Bà Huỳnh Thị Lệ Huyền	15/10/1985		Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Biển Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	0	7	6	1	6	01/07/2025	39 tuổi 8 tháng	01/11/2045	20	4	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000		
12	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	28/07/1982		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Biển Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	4	15	4	0	0	01/07/2025	42 tuổi 11 tháng	01/08/2042	17	1	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000		
13	Ông Nguyễn Đình Khánh	11/02/1984		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Biển Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	16	4	2	2	14	2	01/07/2025	41 tuổi 4 tháng	01/03/2046	20	8	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000		
14	Bà Siu Hrgen	20/02/1987		Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Chư Đang Ya (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	16	7	5	4	11	3	01/07/2025	38 tuổi 4 tháng	01/03/2047	21	8	268.515.000	168.480.000	89.505.000	10.530.000		
15	Bà Siu Glanh	17/05/1988		Văn phòng Đảng ủy xã Chư Đang Ya (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	6	15	6	0	0	01/07/2025	37 tuổi 1 tháng	01/06/2048	22	11	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000		
16	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân	05/08/1997		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Chư Đang Ya (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	1	9	1	0	0	01/07/2025	27 tuổi 10 tháng	01/09/2057	32	2	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000		
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																												
17	Ông Nguyễn Hữu Bảo	01/09/1960		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Chư Đang Ya (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	64 tuổi 10 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
18	Ông Trần Công Sự	02/09/1964		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Biển Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	60 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp hưởng lương hưu hằng tháng			52.650.000	52.650.000				
19	Ông Nguyễn Văn Hạnh	08/08/1963		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nghĩa Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	61 tuổi 10 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
20	Ông Hồ Xuân Độ	15/08/1954		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Nghĩa Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	70 tuổi 10 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
21	Ông Đỗ Xuân Nhật	15/04/1960		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Biển Hồ (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	65 tuổi 2 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
22	Ông R'Com HLung	17/05/1960		Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nghĩa Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	65 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
23	Ông Ksor Klar	01/01/1958		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hà Bầu (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	67 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
24	Bà Trần Thị Hà	08/05/1956		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Nghĩa Hưng (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	-	-	-	-	-	-	01/07/2025	69 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				
Q Xã Ia Tul																												
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/ND-CP																												
1	Ksor Nghia	21/08/1992	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội CCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	4	3	4			01/07/2025	32 tuổi 10 tháng	01/09/2054	29	2	141.277.500	112.320.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
2	Ksor H' Nga	19/11/1998	Đại học	Văn phòng Đảng ủy	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	0	11	0	11			01/07/2025	26 tuổi 7 tháng	01/12/2058	33	5	46.683.000	30.888.000	5.265.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hằng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP					Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác											
												Năm	tháng g	Năm	tháng g	Năm				tháng g	Năm						tháng
3	Nay Hoan	02/09/1983	Chưa qua đào tạo	Phó Chủ tịch Hội CCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	4	1	4			01/07/2025	41 tuổi 9 tháng	01/10/2045	20	3	63.355.500	44.928.000	7.897.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
4	R' Ô H' Chuy	14/3/1995	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	8	4	8			01/07/2025	30 tuổi 3 tháng	01/04/2055	29	9	194.103.000	157.248.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
5	Rcom H' Gum	23/04/1997	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	5	3	5			01/07/2025	28 tuổi 2 tháng	01/05/2057	31	10	144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
6	R'Ô H' En	02/01/1985	Trung cấp	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	1	4	1			01/07/2025	40 tuổi 5 tháng	01/02/2045	19	7	171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
7	Ksor H' Mron	06/5/1995	Cao đẳng	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	11	3	11			01/07/2025	30 tuổi 1 tháng	01/06/2055	29	11	163.566.000	131.976.000	21.060.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							137.065.500	44.928.000	81.607.500	10.530.000	
8	Nay Tăm	25/04/1965	Trung cấp	Thủ y - Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	6	15	6			01/07/2025	60 tuổi 2 tháng	01/11/2026	1	4	137.065.500	44.928.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							2.621.970.000	1.853.280.000	652.860.000	115.830.000	
9	Nay H' Uê	20/4/1992	Đại học	Phó Chủ tịch hội LHPN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	4	6	4			01/07/2025	33 tuổi 2 tháng	01/05/2052	26	10	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
10	Ksor Sar	25/12/1986	Trung cấp	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	6	9	6			01/07/2025	38 tuổi 6 tháng	01/01/2049	23	6	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
11	Rơ Ô Yoh	06/03/1991	Trung cấp	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	11	7	11			01/07/2025	34 tuổi 3 tháng	01/04/2053	27	9	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
12	Ksor Quy	18/4/1977	Trung cấp	Dân tộc - Tôn giáo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	10	15	10			01/07/2025	48 tuổi 2 tháng	01/05/2039	13	10	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
13	Ksor Biết	12/6/1975	Trung cấp	Thủ y - Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	6	15	6			01/07/2025	50 tuổi 0 tháng	01/07/2037	12	0	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
14	Y Mi Ra	18/11/1993	Cao đẳng	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	3	8	3			01/07/2025	31 tuổi 7 tháng	01/12/2053	28	5	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
15	R'Ô H' Djuên	03/10/1982	Trung cấp	Phó Chủ tịch hội LHPN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	0	14	0			01/07/2025	42 tuổi 8 tháng	01/11/2042	17	4	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
16	Nay H' Nhuin	07/9/1992	Cao đẳng	Tuyên giáo - Dân vận	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	11	8	11			01/07/2025	32 tuổi 9 tháng	01/10/2052	27	3	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
17	Rmah H' Chúa	11/09/1993	Đại học	Phó Chủ tịch HLHPN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	3	8	0	0	3	01/07/2025	31 tuổi 9 tháng	01/10/2053	28	3	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
18	Nguyễn Công Bằng	08/10/1981	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	6	8	6			01/07/2025	43 tuổi 8 tháng	01/11/2043	18	4	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng
19	Rmah Phôr	12/02/1980	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội nông dân	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	19	8	19	7	0	1	01/07/2025	45 tuổi 4 tháng	01/03/2042	16	8	284.310.000	168.480.000	105.300.000	10.530.000	Theo nguyên vọng
IV. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																							210.600.000	210.600.000			
20	Ksor Grem	04/05/1955	Trung cấp	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/07/2025	70 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
21	Rmah Nang	12/12/1958	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/07/2025	66 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng
22	Nay Hen	10/10/1955	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/07/2025	69 tuổi 8 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000			Theo nguyên vọng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gian		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác													
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng				Năm	tháng							
23	Nay Nan	11/10/1956	Chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/07/2025	68 tuổi 8 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000				Theo nguyên vọng	
R Xã KĐang																													
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																													
1	Philh	01/01/1970		Cán bộ Thủ y-Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	3	1	3	0	0	01/08/2025	55 tuổi 7 tháng	01/02/2032	6	6	60.547.500	42.120.000	7.897.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
2	Triệu Thị Hoa Hậu	20/01/1988	Đại học Quản trị Kinh doanh	PCT Hội LHPN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	2	4	2	0	0	01/08/2025	37 tuổi 6 tháng	01/02/2048	22	6	174.622.500	140.400.000	23.692.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
3	Blech	03/02/1993	Đại Học Luật	PCT Hội LHPN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	2	4	2	0	0	01/08/2025	32 tuổi 5 tháng	01/03/2053	27	7	174.622.500	140.400.000	23.692.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																													
4	Hồ Thị Thanh Nga	04/08/1994	Đại học Luật	PCT Hội LHPN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	8	8	8	0	0	01/08/2025	30 tuổi 11 tháng	01/09/2054	29	1	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	
5	Tin	15/05/1990	Trung cấp Quản sự	Phó CHT BCHQS	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	3	11	3	0	0	01/08/2025	35 tuổi 2 tháng	01/06/2052	26	10	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
6	Thức	15/10/1996	Đại học- Luật	Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản HCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	6	3	4	10	1	5	01/08/2025	28 tuổi 9 tháng	01/11/2058	33	3	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
7	Tuel	01/10/1999		PCT Hội nông dân	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	4	7	4	0	0	01/08/2025	25 tuổi 10 tháng	01/11/2059	34	3	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
8	Lê Thị Hoàng Lan	27/07/1991	Cao đẳng sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp	PCT Hội Nông dân	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	7	4	7	4	0	0	01/08/2025	34 tuổi 0 tháng	01/08/2051	26	0	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
9	Trần Thị Thủy Liên	10/08/1986	Kỹ sư Quản lý đất đai	Văn phòng Đảng ủy xã kiêm Kiểm tra-Tổ chức Đảng	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	9	10	9	0	0	01/08/2025	38 tuổi 11 tháng	01/09/2046	21	1	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	
10	Hrưn	22/12/1979		PCT HCCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	7	11	7	0	0	01/08/2025	45 tuổi 7 tháng	01/01/2042	16	5	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	
11	Mai Nguyệt	27/08/1990	Đại học Luật	PCT UBMTTQVN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	0	12	0	0	0	01/08/2025	34 tuổi 11 tháng	01/09/2050	25	1	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	
12	Đinh Hiếu	03/02/1990	Trung cấp Quản lý TTXH ở địa bàn cơ sở	PCH BCHQS	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	3	8	3	0	0	01/08/2025	35 tuổi 5 tháng	01/03/2052	26	7	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
13	Nguyễn Văn Diễn	07/04/1988	Đại học luật	CT Hội chữ thập đỏ kiêm cán bộ Tuyên giáo-Dân vận	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	2	11	2	0	0	01/08/2025	37 tuổi 3 tháng	01/05/2050	24	9	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
14	Dumh	03/07/1990		Phó CHT BCHQS	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	1	9	1	0	0	01/08/2025	35 tuổi 0 tháng	01/08/2052	27	0	229.027.500	168.480.000	50.017.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
15	Phan Đức Thuận	20/03/1987		PCT Hội nông dân	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	10	12	10	0	0	01/08/2025	38 tuổi 4 tháng	01/04/2049	23	8	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	
16	Nguyễn Đông Nhật	15/10/1981	Kỹ sư Khoa học hàng hải	PCT HCCB	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	7	8	7	0	0	01/08/2025	43 tuổi 9 tháng	01/11/2043	18	3	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	
17	Xuân	02/01/1985		PCT UBMTTQVN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	5	11	5	0	0	01/08/2025	40 tuổi 6 tháng	01/02/2047	21	6	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000		Theo nguyên vọng	
18	Lê Như Hoàng	02/09/1989	Đại học Luật	PCT UBMTTQVN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	7	9	7	0	0	01/08/2025	35 tuổi 10 tháng	01/10/2051	26	2	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000		Theo nguyên vọng	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính giảm			
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vựt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp	Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác	Năm	tháng				Năm	tháng						Năm	tháng	
19	Thum	02/01/1987		Cán bộ Thú y - Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	10	10	10	10	0	0	01/08/2025	38 tuổi 6 tháng	01/02/2049	23	6	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000		Theo nguyên vọng		
20	Nhurt	07/07/1989		PCT HCCBVN	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	9	7	9	7	0	0	01/08/2025	36 tuổi 0 tháng	01/08/2051	26	0	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000		Theo nguyên vọng		
21	Lưu Thị Thu Trang	24/12/1994	Đại học Luật	VP Đảng ủy xã	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	5	7	4	4	1	3	01/08/2025	30 tuổi 7 tháng	01/01/2055	29	5	210.600.000	168.480.000	31.590.000	10.530.000		Theo nguyên vọng		
22	Ngô Thanh Việt	10/08/1976		Cán bộ Thú y -Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	13	7	13	7	0	0	01/08/2025	48 tuổi 11 tháng	01/09/2038	13	1	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000		Theo nguyên vọng		
III. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																														
23	Rot	01/01/1954		Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/08/2025	71 tuổi 7 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-		Theo nguyên vọng		
24	Nguyễn Công Tử	16/4/1950		Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/08/2025	75 tuổi 3 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-		Theo nguyên vọng		
25	Trần Khánh	20/10/1963	Sơ cấp	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/08/2025	61 tuổi 9 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-		Theo nguyên vọng		
S	Xã Ia Bang																													
I. Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																														
1	Trần Thị Thanh Nga	15/07/1989	Đại học Quản trị kinh doanh	Phó Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam kiêm Tuyên giáo - Dân vận	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	1	6	1	6			01/7/2025	35 tuổi 11 tháng	01/08/2049	24	1	68.971.500	50.544.000	7.897.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
2	Tuinh	10/10/1998	Cử nhân Luật	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	4	4	4			01/7/2025	26 tuổi 8 tháng	01/11/2060	35	4	180.238.500	146.016.000	23.692.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
3	Nguyễn Thị Thu Huyền	10/11/1995	Đại học Thú y	Thú y - Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	1	4	1			01/7/2025	29 tuổi 7 tháng	01/12/2055	30	5	171.814.500	137.592.000	23.692.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
4	Blit	28/9/1998		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	0	10	0	10			01/7/2025	26 tuổi 9 tháng	01/10/2060	35	3	43.875.000	28.080.000	5.265.000	10.530.000		Theo nguyên vọng		
5	Siu Ngai	18/04/1990		Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	1	2	1			01/7/2025	35 tuổi 2 tháng	01/05/2052	26	10	93.892.500	70.200.000	13.162.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
6	Ya Lak	11/04/2006		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	0	4	0	4			01/7/2025	19 tuổi 2 tháng	01/05/2066	40	10	24.394.500	11.232.000	2.632.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
7	AMÊN	25/12/1982	Trung cấp Lâm sinh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	3	3	3			01/7/2025	42 tuổi 6 tháng	01/01/2045	19	6	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
8	Y - Byô	10/08/2003		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	3	3	3	3			01/7/2025	21 tuổi 10 tháng	01/09/2065	40	2	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
9	Nguyễn Thị Tháo	06/7/1992	TC Y sỹ Đa khoa	Tuyên giáo - Dân vận, kiêm Văn phòng Đảng ủy	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	4	11	4	11			01/7/2025	32 tuổi 11 tháng	01/08/2052	27	1	202.527.000	165.672.000	26.325.000	10.530.000		Theo nguyên vọng		
10	Y - Sao	09/12/2000	Cao đẳng cử nhân thực hành Dược	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	2	3	2	3			01/7/2025	24 tuổi 6 tháng	01/01/2061	35	6	99.508.500	75.816.000	13.162.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
II. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																														
11	Nguyễn Thành Long	01/01/1966		Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,5						3.510.000	11	3	11	3			01/07/2025	59 tuổi 6 tháng	01/11/2027	2	4	149.701.500	78.624.000	60.547.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
12	Hnhil	02/6/1965	Sơ cấp điện	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5						3.510.000	20	1	20	1			01/07/2025	60 tuổi 0 tháng	01/01/2027	1	6	169.006.500	50.544.000	107.932.500	10.530.000		Theo nguyên vọng		
III. Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																														

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tính gián	
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp	Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác		Năm				tháng							
												Năm	tháng		Năm	tháng						Năm						tháng
13	Nguyễn Thị Diệu Lan	15/5/1985		Dân tộc - Tôn giáo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	8	3	8	3			01/7/2025	40 tuổi 1 tháng	01/06/2045	19	11	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
14	Thal	19/02/1989	Trung cấp Công tác xã hội	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Dân tộc - Tôn giáo	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	1	12	1			01/7/2025	36 tuổi 4 tháng	01/03/2049	23	8	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
15	Ka	01/6/1989	Trung cấp Luật	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	8	12	8			01/7/2025	36 tuổi 1 tháng	01/07/2049	24	0	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
16	Mai Thị Phương Thảo	01/4/1989	Cử nhân Công tác xã hội	Văn phòng Đảng ủy kiêm Tổ chức - Kiểm tra	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	12	3	12	3			01/7/2025	36 tuổi 3 tháng	01/05/2049	23	10	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000	Theo nguyên vọng	
17	Nguyễn Văn Miên	30/6/1970		Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	14	9	4	0	10	9	01/7/2025	55 tuổi 0 tháng	01/07/2032	7	0	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng	
IV. Người đã đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																								157.950.000	157.950.000	-	-	
18	LIT	01/01/1956		Thú Y - Chăn nuôi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/7/2025	69 tuổi 6 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-	Theo nguyên vọng	
19	Trần Tấn Tấn	15/02/1962		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/7/2025	63 tuổi 4 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-	Theo nguyên vọng	
20	Nguyễn Văn Hùng	10/5/1960		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000							01/7/2025	65 tuổi 1 tháng	Thuộc trường hợp quá tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-	Theo nguyên vọng	

Danh sách này có 346 người.

PHỤ LỤC 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Đvt: đồng

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		62.240.724.000	
I	Xã Ia Dom		737.100.000	
1	Ông Rơ Mah Djual	Thú y- Chăn nuôi	252.720.000	
2	Ông Ksor Quýt	PCTHCCB	255.352.500	
3	Ông Rơ Lan Gúi	Chủ nhiệm trung tâm văn hóa thể thao	229.027.500	
II	Xã Ya Ma		4.844.326.500	
1	Bà Đinh Thị Xeh	TGDV	102.316.500	
2	Bà Đinh Thị Thẩm	VPĐU	107.932.500	
3	Bà Đinh Thị Hát	PCTMTTQVN	60.547.500	
4	Ông Đinh Quốc Hội	CHPBCHQS	185.854.500	
5	Ông Đinh Oai	PCTHNCT	102.316.500	
6	Bà Đinh Thị Nghiệp	DTTG	138.469.500	
7	Bà Đinh Thị Huyền	CNTY	43.875.000	
8	Bà Đinh Thị Hip	DT-TG	171.814.500	
9	Ông Đinh Thanh Hồ	PBTĐTN	93.892.500	
10	Bà Đinh Thị Thech	PCTMTTQVN	124.605.000	
11	Ông Đinh Văn Tờ Rum	CBTY	194.103.000	
12	Ông Đinh Việt	VPDU	38.259.000	
13	Ông Đinh Văn Toàn	PBTĐTN	93.892.500	
14	Bà Đinh Thị Plúi	PCTHPN	177.430.500	
15	Bà Nguyễn Thị Vân	VPĐU	223.762.500	
16	Ông Đinh Văn Tuấn	PCT HCCB	250.087.500	
17	Ông Đinh Văn Vót	PCTHND	252.720.000	
18	Bà Đinh Thị Bé	PCTHPN	231.660.000	
19	Ông Đinh Trứ	PCTMTTQVN	234.292.500	
20	Ông Đinh Văn Liên	TGDV	268.515.000	
21	Bà Văn Thị Loan	PCTHPN	231.660.000	
22	Ông Đinh Văn Tờ Rốt	BV	265.882.500	
23	Bà Hoàng Thị Thanh Chín	CTHCTĐ	294.840.000	
24	Bà Đinh Thị Chên	DT-TG	260.617.500	
25	Ông Đinh Văn Đêm	PCTHND	265.882.500	
26	Ông Đinh Hyách	CTHNCT	323.797.500	
27	Ông Đinh Lung	Chủ tịch Hội CCT xã Ya Ma cũ	52.650.000	
28	Ông Đinh Hồng Ninh	Chủ tịch Hội CCT xã Kông Yang cũ	52.650.000	
III	Xã Bình An		3.277.111.500	
1	Ông Phạm Duy Quốc	PCT. Hội CCB xã Tây Vinh	144.085.500	
2	Ông Trần Hiền	Tuyên giáo - Dân vận xã Bình Hòa	95.121.000	
3	Ông Nguyễn Trường Thọ	Trưởng Đài TT xã Tây Vinh	257.985.000	
4	Bà Nguyễn Thụy Công	PCT LHPN xã Tây Vinh	257.985.000	
5	Ông Phạm Hữu Trường	Trưởng Đài TT xã Bình Hòa	263.250.000	
6	Bà Dương Thị Ngà	PCT Hội Nông dân xã Bình Hòa	252.720.000	
7	Ông Phan Văn Bé	PCT Hội CCB xã Bình Hòa	252.720.000	
8	Ông Đặng Văn Hiền	Tuyên giáo - Dân vận xã Bình Thành	265.882.500	
9	Ông Nguyễn Hòa Giang	Tài nguyên-Môi trường xã Bình Thành	268.515.000	
10	Ông Đỗ Văn Thuận	PCT Mặt trận xã Bình Thành	255.352.500	
11	Ông Huỳnh Thiện Toàn	Văn phòng Đảng ủy xã Bình Thành	210.600.000	
12	Bà Hồ Thị Bích Tuyền	Phó CN UBKT Đảng ủy xã Bình Thành	231.660.000	
13	Ông Nguyễn Văn Tinh	Phó CHT.BCH Quân sự xã Tây Bình	250.087.500	
14	Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Đài TT xã Tây Bình	271.147.500	
IV	Xã Phú Mỹ		265.882.500	
1	Bà Tô Thị Hồng Hưng	Bổ trí, hỗ trợ phòng Kinh tế xã	265.882.500	
V	Xã Ia Hrug		5.943.132.000	
1	Bà Trần Thị Cẩm Thơ	Thanh niên - Giảm nghèo	107.932.500	
2	Bà Lê Thị Thanh Tâm	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Sao	132.853.500	
3	Ông Ksor Tân	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Dêr	30.010.500	
4	Ông Lê Quang Trường	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Hrug	127.413.000	
5	Ông Hồ Gia Nghĩa	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Sao	232.537.500	
6	Ông Nguyễn Văn Tú	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Hrug	279.045.000	
7	Ông Lê Minh Khôi	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Sao	279.045.000	
8	Bà Ksor H'Len	Chăn nuôi - Thú y xã Ia Dêr	250.087.500	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
9	Ông Puih Djip	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Dêr	215.865.000	
10	Ông Puih Hậu	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ia Dêr	223.762.500	
11	Bà Puih H' Ani	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Dêr	218.497.500	
12	Ông Rơ Châm ARúc	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Sao	234.292.500	
13	Ông Rơ Châm Yan	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Sao	207.967.500	
14	Ông Rơ Châm Hyếu	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ia Sao	213.232.500	
15	Ông Rơ Châm Ó	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Yok	279.045.000	
16	Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Sao	257.985.000	
17	Ông Nguyễn Thăng Long	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Dêr	250.087.500	
18	Ông Siu An	Thủ y - Chăn nuôi xã Ia Hrug	260.617.500	
19	Bà RCom H'Yim	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Dêr	252.720.000	
20	Bà Phan Thị Trang	Văn phòng Đảng ủy xã Ia Sao	229.027.500	
21	Ông Ksor Tân	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Dêr	231.660.000	
22	Bà Lê Thị Hằng	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Hrug	279.045.000	
23	Bà Phạm Thị Thủy	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Hrug	279.045.000	
24	Ông Ksor Mek	Dân tộc - Tôn giáo xã Ia Dêr	279.045.000	
25	Ông Lưu Đức Giáp	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Ia Sao	226.395.000	
26	Ông Hà Đình Phiên	Thủ y - Chăn nuôi xã Ia Yok	260.617.500	
27	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HNCT xã Ia Sao	52.650.000	
28	Ông Nguyễn Đức Đợi	Phó Chủ tịch HCCB xã Ia Yok	52.650.000	
VI	Xã Ia Krái		1.994.206.500	
1	Bà Rơ Mah Hinh	Tuyên giáo - Dân vận xã Ia Tô	183.046.500	
2	Ông Ksor Del	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Krái	268.515.000	
3	Ông Rơ Mãnh Ủy	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Krái	281.677.500	
4	Ông Rơ Lan Thạo	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Krái	210.600.000	
5	Ông Rơ Lan Vênh	Tuyên giáo - Dân vận xã Ia Krái	223.762.500	
6	Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Tô	226.395.000	
7	Ông Rơ Châm Tâm	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Tô	231.660.000	
8	Ông Võ Thư Hoàng	Thủ y xã Ia Tô	263.250.000	
9	Ông Phạm Xuân Quý	Chủ tịch HNCT xã Ia Krái	52.650.000	
10	Ông Võ Xuân Huê	Chủ tịch HNCT xã Ia Tô	52.650.000	
VII	Xã Ia Grai		4.848.363.000	
1	Bà Lê Thị Hồng Hạnh	Kiểm tra - Tổ chức Đảng ủy thị trấn Ia Kha	177.430.500	
2	Bà Puih HRáo	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Bă	202.527.000	
3	Bà Rơ Châm Hri	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Grăng	138.469.500	
4	Bà Rơ Mah Thúc	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Grăng	54.931.500	
5	Ông Rơ Mãnh Sơn	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Ia Grăng	132.853.500	
6	Ông Hoàng Ngọc An	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Grăng	35.451.000	
7	Ông Nguyễn Quang Định	Công nghệ - Thông tin thị trấn Ia Kha	223.762.500	
8	Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Ia Kha	234.292.500	
9	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN thị trấn Ia Kha	229.027.500	
10	Ông Nguyễn Xuân Tài	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Ia Kha	221.130.000	
11	Bà Lê Thị Hiền	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Ia Kha	252.720.000	
12	Bà Puih H'Nam	Phó Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Ia Kha	234.292.500	
13	Ông Rơ Châm Woong	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Bă	250.087.500	
14	Bà Nguyễn Thị Trà Giang	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Ia Bă	231.660.000	
15	Bà Nguyễn Thị Hoa	Tuyên giáo - Dân vận xã Chư Bă	226.395.000	
16	Ông Dương Tấn Hiệp	Dân tộc - Tôn giáo xã Ia Grăng	250.087.500	
17	Ông Rơ Châm Tíu	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Grăng	247.455.000	
18	Ông Ksor Đan	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Grăng	218.497.500	
19	Bà Rơ Châm Bú	Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Ia Grăng	213.232.500	
20	Ông Ksor Bre	Thủ y - Chăn nuôi xã Ia Grăng	226.395.000	
21	Ông Nguyễn Linh	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Ia Kha	242.190.000	
22	Ông Rơ Lan Thắng	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Ia Kha	252.720.000	
23	Ông Rơ Châm Tư	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Bă	247.455.000	
24	Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch HNCT thị trấn Ia Kha	52.650.000	
25	Ông Bùi Văn Tấn	Chủ tịch HNCT xã Ia Grăng	52.650.000	
VIII	Xã Đak Pơ		5.061.420.000	
1	Bà Đinh Thị Lot	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM thị trấn Đak Pơ	202.527.000	
2	Bà Ngô Thị Thanh Tâm	Kiểm tra - Tổ chức thị trấn Đak Pơ	88.452.000	
3	Bà Nguyễn Thị Nhựt	Thủ y - Chăn nuôi thị trấn Đak Pơ	46.683.000	
4	Bà Lê Đình HDung	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Yang Bắc	116.181.000	
5	Ông Đinh Tân	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hà Tam	144.085.500	
6	Ông Đinh Mly	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Thành	135.661.500	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
7	Bà Đinh Thị Phương	Phó Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Đak Pơ	252.720.000	
8	Ông Đinh Huốc	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Đak Pơ	289.575.000	
9	Ông Đặng Tấn Hoà	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Đak Pơ	255.352.500	
10	Ông Đỗ Xuân Thiều	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Đak Pơ	257.985.000	
11	Bà Trần Thị Huyền Trang	Văn phòng Đảng ủy xã Yang Bắc	210.600.000	
12	Bà Đinh Thị Xéch	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Yang Bắc	294.840.000	
13	Ông Đinh Văn Ao	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yang Bắc	210.600.000	
14	Ông Đinh Văn Bơi	Thú y - Chăn nuôi xã Yang Bắc	255.352.500	
15	Bà Lê Thị Quỳnh Ngọc	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Hà Tam	229.027.500	
16	Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã Hà Tam	218.497.500	
17	Ông Đinh Rếh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hà Tam	231.660.000	
18	Bà Phan Thị Tú Hà	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Hà Tam	223.762.500	
19	Bà Nguyễn Thị Trúc Ly	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã Hà Tam	226.395.000	
20	Ông Thái Võ Trung	Thú y - Chăn nuôi xã Hà Tam	226.395.000	
21	Bà Đinh Thị Bye	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã An Thành	215.865.000	
22	Ông Đinh Văn MLúi	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã An Thành	252.720.000	
23	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã An Thành	265.882.500	
24	Ông Đinh Jen	Chủ tịch HNCT xã Yang Bắc	52.650.000	
25	Ông Nguyễn Quang Suốt	Chủ tịch HNCT xã An Thành	52.650.000	
26	Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HNCT xã Hà Tam	52.650.000	
27	Ông Nguyễn Quốc Trọng	Chủ tịch HNCT thị trấn Đak Pơ	52.650.000	
IX Xã Ia Krêl			1.490.521.500	
1	Bà Rơ Châm H'Xuyên	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản HCM xã Ia Krêl	146.893.500	
2	Ông Cao Thế Lanh	Thú y Chăn nuôi xã Ia Krêl	66.163.500	
3	Ông Nguyễn Ngọc Cường	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Krêl	156.019.500	
4	Ông Siu Blu	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Ia Lang	218.497.500	
5	Ông Siu Ôn	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Ia Krêl	302.737.500	
6	Bà Rơ Măh H'Dôi	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Ia Krêl	229.027.500	
7	Ông Rơ Lan Bliêh	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Ia Lang	213.232.500	
8	Trần Thị Như Hoa	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Din	52.650.000	
9	Dương Văn Hồng	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Lang	52.650.000	
10	Lê Văn Thục	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Lang	52.650.000	
X Xã Ia Púch			1.623.024.000	
1	Ông Siu Chung	Phó Chỉ huy quân sự xã Ia Púch	93.892.500	
2	Bà Rơ mah Túy	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM xã Ia Púch	93.892.500	
3	Bà Siu Pin	Quản lý văn hóa, thông tin thể thao xã Ia Púch	166.374.000	
4	Ông Rơ Mah Ông	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Púch	250.087.500	
5	Bà Vũ Thị Thúy	Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Ia Púch	226.395.000	
6	Bà Siu H' Thủy	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ xã Ia Púch	244.822.500	
7	Ông Siu Manh	Thú y- Chăn nuôi xã Ia Púch	255.352.500	
8	Bà Rơ Lan H' Hạnh	Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Ia Púch	292.207.500	
XI Xã Ia Lâu			1.617.934.500	
1	Ông Bùi Đức Thiện	Quản lý VH TT xã Ia Lâu (cũ)	174.622.500	
2	Ông Ngân Văn Thảo	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Ia Lâu (cũ)	194.103.000	
3	Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Tuyên giáo dân vận xã Ia Pior	85.644.000	
4	Ông Đinh Văn Ban	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Ia Lâu	207.967.500	
5	Ông Siu Bô	CB Thú y xã Ia Lâu	263.250.000	
6	Ông Rơ Lan Un	Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Ia Lâu	273.780.000	
7	Ông Dương Văn Giảng	Phó Chỉ huy trưởng BCHQS xã Ia Lâu	207.967.500	
8	Ông Lê Xuân Khám	Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Ia Pior	52.650.000	
9	Ông Lê Văn Quai	Thú y xã Ia Pior (cũ)	52.650.000	
10	Ông Bùi Xuân Bùng	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Lâu (cũ)	52.650.000	
11	Ông Trần Việt Thanh	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Ia Pior (cũ)	52.650.000	
XII Phường An Bình			5.131.093.500	
1	Bà Võ Thu Thảo	Phó Chủ tịch Hội nông dân	102.316.500	
2	Ông Phạm Văn Bình	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN xã	60.547.500	
3	Bà Bùi Thị Hồng Thắm	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	132.853.500	
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Tổng Hợp Hành chính	66.163.500	
5	Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	151.807.500	
6	Bà Lê Thị Mỹ Hà	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	242.190.000	
7	Bà Phương Thị Nhạn	Phó Chủ tịch UBMT TQVN	276.412.500	
8	Ông Nguyễn Hữu Trung	Thú y- Chăn nuôi	260.617.500	
9	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	242.190.000	
10	Ông Trần Ngọc Khoa	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	250.087.500	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
11	Ông Nguyễn Thanh Khương	Kiểm tra - Tổ chức	257.985.000	
12	Bà Trần Thị Hiền	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	260.617.500	
13	Ông Trịnh Hữu Phú	Phó Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự	247.455.000	
14	Ông Lê Hiền Vinh	Phó Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự	239.557.500	
15	Bà Phan Thị Phương Linh	Văn phòng Đảng ủy	236.925.000	
16	Ông Phạm Đức Hiệp	Thú y- Chăn nuôi	255.352.500	
17	Ông Nguyễn Hữu An	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	292.207.500	
18	Bà Lê Thị Thanh Thảo	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	218.497.500	
19	Bà Hồ Thị Thu Sơ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	252.720.000	
20	Bà Trần Thị Thu Hằng	Văn phòng Đảng ủy	239.557.500	
21	Ông Hồ Đức Thế	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	239.557.500	
22	Ông Nguyễn Thành	Thú y- Chăn nuôi	221.130.000	
23	Ông Lê Hoài Thương	Phó Chỉ huy Trưởng Ban Chỉ huy Quân sự	226.395.000	
24	Ông Lê Văn Nhất	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	52.650.000	
25	Ông Đinh Ngọc Thắng	Chủ tịch Hội người Cao tuổi	52.650.000	
26	Bà Thân Thị Bình	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi	52.650.000	
XIII Xã Ia Ly			2.823.795.000	
1	Ông Rơ Chăm Ôông	PCT Hội CCB	30.010.500	
2	Ông Rơ Chăm Sỷ	PCT Hội CCB	127.413.000	
3	Ông Đào Duy Quang	Cán bộ thú y	102.316.500	
4	Ông Rơ Chăm Ayik	PCT Hội ND	144.085.500	
5	Ông Rơ Chăm Luyn	Cán bộ Nông lâm-Ngư nghiệp	121.797.000	
6	Ông Siu Ngum	Cán bộ thú y	236.925.000	
7	Ông Siu Suih	PCT Hội nông dân	218.497.500	
8	Ông Rơ Chăm Via	PCT UBMTTQVN	213.232.500	
9	Ông Rơ Chăm Oan	Phó Bí thư Đoàn	226.395.000	
10	Bà Rơ Chăm Im	PCT Hội LHPN	236.925.000	
11	Ông Rơ Chăm Thoan	PCT UBMTTQVN	265.882.500	
12	Bà Rơ Chăm Nhiên	PCT Hội Nông dân	218.497.500	
13	Ông Siu Jơi	Cán bộ Dân tộc - Tôn giáo	242.190.000	
14	Ông Vũ Ngọc Hinh	PCT Hội CCB	229.027.500	
15	Bà Lưu Thị Lan	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
16	Ông Nguyễn Văn Trọng	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
17	Ông Siu Sek	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
18	Ông Rơ Chăm Pră	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	52.650.000	
XIV Xã Ia Hnú			4.575.636.000	
1	Siu Khiên	Phó Bí thư Đoàn thanh niên	157.950.000	
2	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Phó Chủ tịch Hội LHPN	191.295.000	
3	Rmah H' Hyoan	PCT UBMTTQVN	63.355.500	
4	Rơ Mah Tuân	Dân tộc - Tôn giáo	49.491.000	
5	Kpă H' Tôn	Phó Chủ tịch Hội LHPN	141.277.500	
6	Bùi Huệ	PCT Hội Cựu chiến binh	163.566.000	
7	Ksor Yūk	Phó Bí thư Đoàn thanh niên	202.527.000	
8	Rmah H' Yeng	Kiểm tra - Tổ chức	41.067.000	
9	Mai Mạnh Quân	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	49.491.000	
10	Phạm Thanh Tuyền	PCT Hội Cựu chiến binh	140.751.000	
11	Đặng Nguyễn Ngân Tuyền	Phó Chủ tịch Hội LHPN	242.190.000	
12	Đỗ Xuân Bảo	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	221.130.000	
13	Trần Ngọc Dũng	Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao	231.660.000	
14	Siu H' Huy	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	231.660.000	
15	Nguyễn Văn Quyền	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	250.087.500	
16	Lê Công Đắc	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	231.660.000	
17	Phan Mỹ Hạnh	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	281.677.500	
18	Bùi Văn Thơm	Phó Chủ tịch UBMTTQVN	252.720.000	
19	Bùi Xuân Phòng	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS	244.822.500	
20	Rmah H' Pính	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên	207.967.500	
21	Trần Văn Tuân	PCT Hội Cựu chiến binh	223.762.500	
22	Trương Vương Trí	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên	215.865.000	
23	Siu Phip	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	223.762.500	
24	Nguyễn Thị Tâm	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	52.650.000	
25	Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch Hội NCT	52.650.000	
26	Bùi Thị Liên	Chủ tịch Hội NCT	52.650.000	
27	Lưu Xuân Phong	Chủ tịch Hội NCT	52.650.000	
28	Rơ Lan Thố	PCT Hội Cựu chiến binh	52.650.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
29	Bùi Thị Lý	Chủ tịch Hội NCT	52.650.000	
XV	Xã Ia Khur		2.739.028.500	
1	Ông Tiên	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hà Tây (cũ)	102.316.500	
2	Bà Y Nga	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hà Tây (cũ)	102.316.500	
3	Ông Khun	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hà Tây (cũ)	166.374.000	
4	Ông Nhak	Thú y - Chăn nuôi xã Hà Tây (cũ)	202.527.000	
5	Ông Bửi	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hà Tây (cũ)	138.469.500	
6	Ông Đặng Văn Tấn	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Đăk Tơ Ver (cũ)	268.515.000	
7	Bà Jim	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đăk Tơ Ver (cũ)	210.600.000	
8	Bà Trần Thị Nhơn	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đăk Tơ Ver (cũ)	263.250.000	
9	Ông A Hậu	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đăk Tơ Ver (cũ)	236.925.000	
10	Bà Ksor Xuân	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Khur (cũ)	207.967.500	
11	Ông Trần Văn Phi	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Ia Khur (cũ)	210.600.000	
12	Ông Y Kha	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hà Tây (cũ)	247.455.000	
13	Ông Siu Ayaoh	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Khur (cũ)	223.762.500	
14	Ông Nguyễn Hữu Luyện	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Khur (cũ)	52.650.000	
15	Ông Vũ Đức Hiền	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đăk Tơ Ver (cũ)	52.650.000	
16	Ông Siu Grát	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Khur (cũ)	52.650.000	
XVI	Xã Biển Hồ		3.541.414.500	
1	Bà Siu H'SiLem	Văn phòng Đảng ủy xã Hà Bầu (cũ)	194.103.000	
2	Bà Loãi	Thú y - Chăn nuôi xã Hà Bầu (cũ)	118.989.000	
3	Bà Đỗ Thị Anh	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Biển Hồ (cũ)	166.374.000	
4	Ông Đặng Hòa Phước	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Biển Hồ (cũ)	85.644.000	
5	Ông Byêt	Thú y - Chăn nuôi xã Biển Hồ (cũ)	96.700.500	
6	Ông Lê Danh Ngọc	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Chư Đang Ya (cũ)	135.661.500	
7	Bà Trần Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Nghĩa Hưng (cũ)	100.912.500	
8	Ông Nổi	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hà Bầu (cũ)	244.822.500	
9	Ông Phypap	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hà Bầu (cũ)	231.660.000	
10	Ông Rah Lan Êm	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hà Bầu (cũ)	234.292.500	
11	Bà Huỳnh Thị Lệ Huyền	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Biển Hồ (cũ)	226.395.000	
12	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Biển Hồ (cũ)	260.617.500	
13	Ông Nguyễn Đình Khánh	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Biển Hồ (cũ)	265.882.500	
14	Bà Siu Hrgen	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Chư Đang Ya (cũ)	268.515.000	
15	Bà Siu Glanh	Văn phòng Đảng ủy xã Chư Đang Ya (cũ)	260.617.500	
16	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Chư Đang Ya (cũ)	229.027.500	
17	Ông Nguyễn Hữu Bảo	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Chư Đang Ya (cũ)	52.650.000	
18	Ông Trần Công Sự	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Biển Hồ (cũ)	52.650.000	
19	Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nghĩa Hưng (cũ)	52.650.000	
20	Ông Hồ Xuân Độ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Nghĩa Hưng (cũ)	52.650.000	
21	Ông Đỗ Xuân Nhật	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Biển Hồ (cũ)	52.650.000	
22	Ông R'Com H'Lung	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nghĩa Hưng (cũ)	52.650.000	
23	Ông Ksor Klar	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hà Bầu (cũ)	52.650.000	
24	Bà Trần Thị Hà	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Nghĩa Hưng (cũ)	52.650.000	
XVII	Xã Ia Tul		3.894.520.500	
1	Ksor Nghia	Phó Chủ tịch Hội CCB	141.277.500	
2	Ksor H' Nga	Văn phòng Đảng ủy	46.683.000	
3	Nay Hoan	Phó Chủ tịch Hội CCB	63.355.500	
4	R' Ô H' Chuy	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	194.103.000	
5	Rcom H' Gưn	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	144.085.500	
6	R'Ô H' En	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	171.814.500	
7	Ksor H' Mron	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	163.566.000	
8	Nay Tâm	Thú y - Chăn nuôi	137.065.500	
9	Nay H' Uê	Phó Chủ tịch hội LHPN	213.232.500	
10	Ksor Sar	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	229.027.500	
11	Rơ Ô Yoh	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	221.130.000	
12	Ksor Quy	Dân tộc - Tôn giáo	263.250.000	
13	Ksor Biêt	Thú y - Chăn nuôi	260.617.500	
14	Y Mi Ra	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	223.762.500	
15	R'Ô H' Djuên	Phó Chủ tịch hội LHPN	252.720.000	
16	Nay H' Nhuin	Tuyên giáo - Dân vận	226.395.000	
17	Rmah H' Chúa	Phó Chủ tịch HLHPN	223.762.500	
18	Nguyễn Công Bằng	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	223.762.500	
19	Rmah Phôr	Phó Chủ tịch Hội nông dân	284.310.000	

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2025	Ghi chú
20	Ksor Grem	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
21	Rmah Nang	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
22	Nay Hen	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
23	Nay Nan	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
XVII Xã KĐang			4.974.547.500	
1	Phĩh	Cán bộ Thú y-Chăn nuôi	60.547.500	
2	Triệu Thị Hoa Hậu	PCT Hội LHPN	174.622.500	
3	Blech	PCT Hội LHPN	174.622.500	
4	Hồ Thị Thanh Nga	PCT Hội LHPN	226.395.000	
5	Tin	Phó CHT BCHQS	239.557.500	
6	Thức	Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản HCM	213.232.500	
7	Tuel	PCT Hội nông dân	218.497.500	
8	Lê Thị Hoàng Lan	PCT Hội Nông dân	218.497.500	
9	Trần Thị Thùy Liên	Văn phòng Đảng ủy xã kiêm Kiểm tra-Tổ chức Đảng	236.925.000	
10	Hrưn	PCT HCCB	242.190.000	
11	Mai Nguyệt	PCT UBMTTQVN	242.190.000	
12	Đinh Hiếu	PCH BCHQS	223.762.500	
13	Nguyễn Văn Diễm	CT Hội chữ thập đỏ kiêm cán bộ Tuyên giáo-Dân vận	239.557.500	
14	Dumh	Phó CHT BCHQS	229.027.500	
15	Phan Đức Thuận	PCT Hội nông dân	247.455.000	
16	Nguyễn Đông Nhật	PCT HCCB	226.395.000	
17	Xuìn	PCT UBMTTQVN	239.557.500	
18	Lê Như Hoàng	PCT UBMTTQVN	231.660.000	
19	Thum	Cán bộ Thú y - Chăn nuôi	236.925.000	
20	Nhurt	PCT HCCBVN	231.660.000	
21	Lưu Thị Thu Trang	VP Đảng ủy xã	210.600.000	
22	Ngô Thanh Việt	Cán bộ Thú y -Chăn nuôi	252.720.000	
23	Rot	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	52.650.000	
24	Nguyễn Công Tứ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	52.650.000	
25	Trần Khánh	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	52.650.000	
XIX Xã Ia Băng			2.857.666.500	
1	Trần Thị Thanh Nga	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam kiêm Tuyên giáo - Dân vận	68.971.500	
2	Tuinh	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam	180.238.500	
3	Nguyễn Thị Thu Huyền	Thú y - Chăn nuôi	171.814.500	
4	Blit	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	43.875.000	
5	Siu Ngai	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	93.892.500	
6	Ya Lak	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM	24.394.500	
7	AMÊN	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	138.469.500	
8	Y - Byô	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM	138.469.500	
9	Nguyễn Thị Thảo	Tuyên giáo - Dân vận, kiêm Văn phòng Đảng ủy	202.527.000	
10	Y - Sao	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	99.508.500	
11	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	149.701.500	
12	Hnhil	Chủ tịch Hội người cao tuổi	169.006.500	
13	Nguyễn Thị Diệu Lan	Dân tộc - Tôn giáo	223.762.500	
14	Thal	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Dân tộc - Tôn giáo	244.822.500	
15	Ka	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	247.455.000	
16	Mai Thị Phương Thảo	Văn phòng Đảng ủy kiêm Tổ chức - Kiểm tra	244.822.500	
17	Nguyễn Văn Miên	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	257.985.000	
18	LIT	Thú Y - Chăn nuôi	52.650.000	
19	Trần Tấn Tân	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
20	Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	

Danh sách này có 346 người.